

**CÔNG TY CỔ PHẦN
AN TRƯỜNG AN
AN TRUONG AN
JOINT STOCK COMPANY**

Số: 2008.01/2025/CV-ATG

No: 2008.01/2025/CV-ATG

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM
Independence - Freedom - Happiness**

Gia Lai, ngày 20 tháng 08 năm 2025

Gia Lai, August 20th 2025

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CỔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA ỦY BAN CHỨNG
KHOÁN NHÀ NƯỚC VÀ SGDCK HÀ NỘI**

**INFORMATION DISCLOSURE ON THE ELECTRONIC INFORMATION PORTAL OF THE
STATE SECURITIES COMMISSION AND THE HANOI STOCK EXCHANGE**



Kính gửi: - **ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC;**
- **SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN VIỆT NAM;**
- **SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HÀ NỘI.**

To: - **STATE SECURITIES COMMISSION;**
- **VIETNAM STOCK EXCHANGE;**
- **HANOI STOCK EXCHANGE**

I. Tổ chức công bố thông tin/ Information disclosure organization

- Tên tổ chức/ Organization name: Công ty Cổ phần An Trường An/ An Truong An Joint Stock Company
- Mã chứng khoán/Stock code: ATG
- Địa chỉ trụ sở chính/ Head office address: 81 Mai Hắc Đế, phường Quy Nhơn Nam, tỉnh Gia Lai/ 81 Mai Hac De, Quy Nhon Nam ward, Gia Lai province.
- Điện thoại/Tel: Fax:
- Website: <https://atajsc.vn/>
- Loại CBTT/ Type of information disclosure: Định kỳ/ Periodic

II. Nội dung thông tin công bố/ Content of published information

- Báo cáo tài chính văn phòng và tổng hợp bán niên 2025 (Đã kiểm toán);

Office financial report and semi-annual summary 2025 (Audited);

- Giải trình chênh lệch lợi nhuận sau thuế trên BCTC tổng hợp bán niên 2025 (đã kiểm toán) so với cùng kỳ năm 2024 biến động từ 10% trở lên

Explain the difference in after-tax profit on the consolidated financial statements for the first half of 2025 (audited) compared to the same period in 2024, fluctuating by 10% or more

Đường dẫn đăng tải công bố thông tin như sau : <https://atajsc.vn/>

The link to post the information is as follows: <https://atajsc.vn/>

Chúng tôi cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố ./.

We commit that the information published above is true and are fully responsible before the law for the content of the published information./.

Nơi nhận/ Recipient:

- Như trên/ *As above;*
- Lưu P.HC-TH.P.TCKT/ *Save in office.*

CÔNG TY CỔ PHẦN AN TRƯỜNG AN
AN TRUONG AN JOINT STOCK COMPANY

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT
LEGAL REPRESENTATIVE

Chủ tịch Hội đồng quản trị
Chairman of the Board of Directors



CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ
Nguyễn Hữu Phú



CÔNG TY CỔ PHẦN AN TRƯỜNG AN

Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ đã được soát xét
cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2025



MỤC LỤC

	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 – 3
BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ	4 – 5
BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT	
Bảng cân đối kế toán tổng hợp giữa niên độ	6 – 7
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp giữa niên độ	8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ tổng hợp giữa niên độ	9
Thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ	10 – 38

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần An Trường An (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình cùng với Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ đã được soát xét cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2025.

THÔNG TIN CÔNG TY

Công ty Cổ phần An Trường An (gọi tắt là "Công ty") là Công ty Cổ phần được thành lập và hoạt động tại Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 4100577172 đăng ký lần đầu ngày 01 tháng 08 năm 2007 và được thay đổi lần thứ 13 ngày 16 tháng 07 năm 2025 do Sở Tài chính tỉnh Gia Lai cấp.

CÁC THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, ỦY BAN KIỂM TOÁN VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Hội đồng quản trị, Ủy ban kiểm toán và Ban Tổng Giám đốc Công ty trong kỳ kế toán và cho đến ngày lập Báo cáo này bao gồm:

Hội đồng quản trị

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm/ Miễn nhiệm
Ông Nguyễn Hữu Phú	Chủ tịch	
Ông Nguyễn Anh Thông	Thành viên	
Bà Đào Thị Nga	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 14/06/2025
Ông Đào Quang Trung	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 14/06/2025
Ông Nguyễn Anh Tuấn	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 14/06/2025
Ông Đỗ Minh Đức	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 14/06/2025

Ủy ban kiểm toán

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm/ Miễn nhiệm
Bà Đào Thị Nga	Phụ trách UBKT	Bổ nhiệm ngày 16/06/2025
Ông Nguyễn Đồng Giang	Chủ tịch	Miễn nhiệm ngày 14/06/2025
Ông Đỗ Minh Đức	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 14/06/2025

Ban Tổng Giám đốc

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm/ Miễn nhiệm
Ông Thái Thiện Quang	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 17/06/2025
Ông Đào Quang Trung	Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 17/06/2025

Đại diện pháp luật

Người đại diện theo pháp luật của Công ty từ ngày 01/01/2025 đến ngày 16/06/2025 là Ông Đào Quang Trung – Nguyên Tổng Giám đốc. Người đại diện pháp luật của Công ty từ ngày 17/06/2025 cho đến thời điểm lập Báo cáo này là Ông Thái Thiện Quang – Tổng Giám đốc.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán 06 tháng đầu năm năm 2025 đưa đến yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Quốc tế được chỉ định là kiểm toán viên thực hiện soát xét Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2025 của Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính tổng hợp giữa niên độ của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2025, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ tổng hợp giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ. Trong việc lập Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ hay không;
- Lập Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính tổng hợp của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ.

PHÊ DUYỆT BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc phê duyệt Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ đính kèm. Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính tổng hợp giữa niên độ của Công ty tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2025, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp giữa niên độ và các luồng lưu chuyển tiền tệ tổng hợp giữa niên độ cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2025, phù hợp với các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

CAM KẾT VỀ CÔNG BỐ THÔNG TIN

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 của Thủ tướng Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật chứng khoán và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán. Thông tư số 68/2024/TT-BTC ngày 18/09/2024 sửa đổi, bổ sung một số điều của các thông tư quy định về giao dịch chứng khoán trên hệ thống giao dịch chứng khoán; bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán; hoạt động của công ty chứng khoán và công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



Ông THÁI THIÊN QUANG

Tổng Giám đốc

Gia Lai, ngày 15 tháng 08 năm 2025

Số: 2606.2/2025/BCSX/IAV

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

**Kính gửi: Các cổ đông, Hội đồng quản trị, Ủy ban kiểm toán và Ban Tổng Giám đốc
CÔNG TY CỔ PHẦN AN TRƯỜNG AN**

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần An Trường An (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 15 tháng 08 năm 2025, từ trang 6 đến trang 38, bao gồm Bảng cân đối kế toán tổng hợp giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2025, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ tổng hợp giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và các thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ dựa trên kết quả của cuộc soát xét được thực hiện theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính tổng hợp của Công ty Cổ phần An Trường An tại ngày 30 tháng 06 năm 2025, kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp và lưu chuyển tiền tệ tổng hợp của đơn vị cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Chúng tôi lưu ý người đọc Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ này đến Thuyết minh số 4.16 - Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán tổng hợp, trong năm 2022, Công ty thực hiện xóa toàn bộ nợ phải thu được đánh giá là không có khả năng thu hồi với tổng giá gốc là 130.221.870.909 đồng, tương ứng với số đã trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi là 50.312.633.659 đồng và xử lý công nợ phải trả nhưng được đánh giá là không phải trả là 11.757.026.500 đồng. Nợ phải thu được xử lý khi chưa có Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông thông qua đối với các nghiệp vụ kinh tế thuộc thẩm quyền của Đại hội đồng Cổ đông; Phương án xử lý nợ đã được thông qua tại Nghị quyết số 2505/2024/NQ-ĐHĐCĐ/ATG ngày 25 tháng 05 năm 2024 của Đại hội đồng Cổ đông của Công ty.

Chúng tôi cũng lưu ý người đọc đến Thuyết minh số 8.1 và 8.2 về Nợ tiềm tàng và Tài sản tiềm tàng, các sự kiện phát sinh trong năm 2022 có thể sẽ làm phát sinh các khoản về nợ tiềm tàng và tài sản tiềm tàng trong tương lai ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo.

Như trình bày tại Thuyết minh số 2.2 – Giả định về hoạt động liên tục, Công ty lỗ lũy kế 157.443.044.948 đồng, vốn chủ sở hữu (mã số 410) trên Bảng cân đối kế toán tổng hợp chỉ còn 427.827.709 đồng. Khả năng hoạt động liên tục của Công ty phụ thuộc vào việc kinh doanh có lãi, cũng như các hoạt động về tái cấu trúc để cải thiện tình hình tài chính trong tương lai. Ban Tổng Giám đốc đang lập Báo cáo tài chính tổng hợp theo giả định hoạt động liên tục.

Như trình bày tại Thuyết minh số 4.14 – Vay và nợ thuê tài chính: Công ty đang đi vay một số cá nhân với lãi suất 0%, biện pháp đảm bảo khoản vay là tín chấp. Việc một số hợp đồng đi vay không phải trả lãi có thể phải chịu lãi suất ấn định khi có sự kiểm tra của cơ quan thuế, vấn đề này làm phát sinh một khoản nợ tiềm tàng về thuế thu nhập cá nhân khấu trừ từ tiền lãi đi vay cá nhân phải nộp ngân sách Nhà nước trong tương lai.



DƯƠNG VĂN THIỆU

Phó Giám đốc

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 5353-2025-283-1

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ ĐỊNH GIÁ QUỐC TẾ

Hà Nội, ngày 15 tháng 08 năm 2025

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2025

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		52.306.877.814	8.510.529.006
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4.1	1.130.111.267	415.493.484
1. Tiền	111		1.130.111.267	415.493.484
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		13.927.706.785	4.239.552.023
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	4.2	60.848.031	418.330.015
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	4.3	10.932.651.563	364.868.615
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	4.4	2.934.207.191	3.456.353.393
IV. Hàng tồn kho	140	4.5	33.028.808.811	3.473.769.427
1. Hàng tồn kho	141		33.028.808.811	3.473.769.427
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		4.220.250.951	381.714.072
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	4.6	3.762.044.516	246.184.090
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		458.206.435	135.529.982
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		11.434.815.913	45.215.911
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		29.007.577	29.007.577
1. Tài sản cố định hữu hình	221	4.7	29.007.577	29.007.577
- Nguyên giá	222		34.809.091	34.809.091
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(5.801.514)	(5.801.514)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		-	-
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	4.8	11.400.000.000	-
1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		11.400.000.000	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		5.808.336	16.208.334
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	4.6	5.808.336	16.208.334
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		63.741.693.727	8.555.744.917

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2025

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		63.313.866.018	8.390.774.379
I. Nợ ngắn hạn	310		9.293.991.518	7.150.774.379
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	4.9	752.801.914	339.159.105
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	4.10	1.003.892.101	709.283.125
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	4.11	694.763.255	941.152.822
4. Phải trả người lao động	314		156.989.256	228.540.435
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	4.12	854.101.687	906.601.552
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	4.13	564.452.305	489.859.940
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	4.14	5.266.991.000	3.536.177.400
II. Nợ dài hạn	330		54.019.874.500	1.240.000.000
1. Người mua trả tiền trước dài hạn	332	4.10	51.794.874.500	-
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	4.14	2.225.000.000	1.240.000.000
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		427.827.709	164.970.538
I. Vốn chủ sở hữu	410	4.15	427.827.709	164.970.538
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		152.200.000.000	152.200.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		152.200.000.000	152.200.000.000
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		5.670.872.657	5.670.872.657
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(157.443.044.948)	(157.705.902.119)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		(157.705.902.119)	(158.027.879.882)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		262.857.171	321.977.763
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		63.741.693.727	8.555.744.917

Người lập biểu
NGUYỄN KIỀU TRINH

Kế toán trưởng
NGUYỄN VĂN HÙNG

Tổng Giám đốc
THÁI THIỆN QUANG
Gia Lai, Việt Nam
Ngày 15 tháng 08 năm 2025

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2025

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	5.1	3.240.899.002	7.692.966.031
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		3.240.899.002	7.692.966.031
4. Giá vốn hàng bán	11	5.2	1.321.674.702	4.170.671.379
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		1.919.224.300	3.522.294.652
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	5.3	533.735	684.477
7. Chi phí tài chính	22	5.4	-	228.507.716
Trong đó: Chi phí lãi vay	23			228.507.716
8. Chi phí bán hàng	25	5.5	-	36.363.636
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	5.6	1.552.191.048	1.846.876.370
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}	30		367.566.987	1.411.231.407
11. Thu nhập khác	31	5.7	-	252
12. Chi phí khác	32	5.8	31.196.418	21.175.916
13. Lỗ khác (40 = 31 - 32)	40		(31.196.418)	(21.175.664)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		336.370.569	1.390.055.743
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	5.9	73.513.398	236.665.324
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		262.857.171	1.153.390.419
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	5.10	17	76
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	5.10	9	76




Người lập biểu
NGUYỄN KIỀU TRINH



Kế toán trưởng
NGUYỄN VĂN HÙNG




Tổng Giám đốc
THÁI THIỆN QUANG
Gia Lai, Việt Nam
Ngày 15 tháng 08 năm 2025

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2025

(theo phương pháp gián tiếp)

CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	336.370.569	1.390.055.743
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Lãi lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(533.735)	-
- Chi phí lãi vay	06	-	228.507.716
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	335.836.834	1.618.563.459
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(10.010.831.215)	36.326.838.244
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(29.555.039.384)	(2.921.059.835)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	52.454.617.523	(8.990.772.125)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(3.505.460.428)	(541.806.239)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(320.852.882)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	9.398.270.448	25.491.763.504
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(11.400.000.000)	-
2. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	533.735	367.097
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(11.399.466.265)	367.097
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ đi vay	33	4.044.165.000	9.496.186.400
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(1.328.351.400)	(34.459.849.644)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	2.715.813.600	(24.963.663.244)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	714.617.783	528.467.357
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	415.493.484	393.812.343
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	1.130.111.267	922.279.700

Người lập biểu
NGUYỄN KIỀU TRINH

Kế toán trưởng
NGUYỄN VĂN HÙNG



Tổng Giám đốc
THÁI THIỆN QUANG
Gia Lai, Việt Nam
Ngày 15 tháng 08 năm 2025

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2025

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ kèm theo.

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần An Trường An (gọi tắt là "Công ty") là Công ty Cổ phần được thành lập và hoạt động tại Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 4100577172 đăng ký lần đầu ngày 01 tháng 08 năm 2007 và được thay đổi lần thứ 13 ngày 16 tháng 07 năm 2025 do Sở Tài chính tỉnh Gia Lai cấp.

Vốn điều lệ của Công ty là: 152.200.000.000 đồng (Bằng chữ: Một trăm năm mươi hai tỷ, hai trăm triệu đồng). Tổng số cổ phần là 15.220.000 cổ phần.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2025 là 02 người (ngày 31 tháng 12 năm 2024: 02 người).

1.2. Lĩnh vực kinh doanh

Công ty hoạt động trong lĩnh vực kinh doanh chính là xây dựng công trình, thương mại và dịch vụ.

1.3. Ngành nghề kinh doanh

Trong kỳ kế toán, ngành nghề kinh doanh chính của Công ty bao gồm: Kinh doanh vật liệu xây dựng; Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác.

1.4. Các hoạt động trong năm ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ

Trong kỳ kế toán, Công ty thực hiện mở rộng hoạt động sản xuất kinh doanh trong lĩnh vực mua bán thương mại lương thực, cụ thể là mua bán gạo. Vấn đề này đã làm thay đổi cơ cấu tài chính của Công ty trong kỳ, làm tăng mạnh hàng tồn kho tại ngày 30/06/2025.

1.5. Chu kỳ kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng

1.6. Cấu trúc Doanh nghiệp

Các Đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc

Công ty Cổ phần An Trường An – Chi nhánh Hồ Chí Minh

Chi nhánh Công ty Cổ phần An Trường An chấm dứt hoạt động theo Nghị quyết số 1605/2024/NQ-HĐQT/ATG ngày 16/05/2024

1.7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính tổng hợp

Số liệu trình bày trong Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ của kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2025 so sánh được với số liệu tương ứng của kỳ trước.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ VÀ KỲ KẾ TOÁN**2.1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ**

Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính tổng hợp giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ tổng hợp giữa niên độ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

2.2. Giả định hoạt động liên tục

Tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2025, Công ty lỗ lũy kế 157.443.044.948 đồng, vốn chủ sở hữu (mã số 410) trên Bảng cân đối kế toán tổng hợp chỉ còn 427.827.709 đồng. Số lỗ lũy kế này phát sinh chủ yếu từ nghiệp vụ xóa nợ phải thu khó đòi từ năm 2022. Việc giảm bớt lỗ lũy kế sẽ cải thiện tình hình tài chính của doanh nghiệp, vấn đề này phụ thuộc vào hoạt động sản xuất kinh doanh có lãi trong tương lai.

Ngoài vấn đề nêu trên, Ban Tổng Giám đốc không thấy có bất kỳ sự kiện nào gây ra sự nghi ngờ lớn về khả năng hoạt động liên tục và Công ty không có ý định cũng như buộc phải ngừng hoạt động, hoặc phải thu hẹp đáng kể quy mô hoạt động của mình.

2.3. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**3.1. Ước tính kế toán**

Việc lập Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu Báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ cũng như các số liệu Báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**3.2. Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

3.3. Các khoản đầu tư tài chính***Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác***

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

3.4. Các khoản phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

3.5. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện.

Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang của hợp đồng xây dựng được xác định là toàn bộ chi phí thực tế phát sinh, các khoản chi phí trích trước phù hợp với Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam, phục vụ trực tiếp hoặc gián tiếp để thực hiện hợp đồng xây dựng. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang của hợp đồng xây dựng được theo dõi chi tiết theo từng hợp đồng xây dựng, từng hạng mục công trình, và từng công trình cụ thể.

Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**3.6. Chi phí trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Công ty bao gồm các chi phí sau:

Công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 36 tháng.

Chi phí trả trước khác

Chi phí trả trước khác là các chi phí phát sinh có ảnh hưởng đến nhiều kỳ kế toán và được phân bổ phù hợp với thời gian hữu ích của chi phí mang lại hoặc phân bổ không quá 36 tháng.

3.7. Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước. Khi các chi phí đó phát sinh thực tế, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp dịch vụ.

3.8. Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

3.9. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hóa theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

3.10. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

3.11. Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và được Trung tâm lưu ký chứng khoán Việt Nam công bố về ngày chốt danh sách cổ đông không hưởng quyền chia cổ tức.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi có thông Báo của Trung tâm lưu ký chứng khoán Việt Nam về ngày chốt danh sách cổ đông không hưởng quyền chia cổ tức.

3.12. Ghi nhận doanh thu và thu nhập**Doanh thu bán hàng hoá, thành phẩm**

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua.
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu hợp đồng xây dựng

Doanh thu hợp đồng xây dựng được xác định cụ thể theo 02 trường hợp sau :

- Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được ước tính một cách đáng tin cậy, thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành do nhà thầu tự xác định vào ngày lập Báo cáo tài chính mà không phụ thuộc vào hóa đơn thanh toán theo tiến độ kế hoạch đã lập hay chưa và số tiền ghi trên hóa đơn là bao nhiêu.
- Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận, thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong kỳ được phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Đối với hợp đồng xây dựng với giá cố định, kết quả của hợp đồng được ước tính một cách đáng tin cậy khi đồng thời thỏa mãn bốn (4) điều kiện sau:

- Tổng doanh thu của hợp đồng tính toán được một cách đáng tin cậy;
- Doanh nghiệp thu được lợi ích kinh tế từ hợp đồng;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

- Chi phí để hoàn thành hợp đồng và phần công việc đã hoàn thành tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được tính toán một cách đáng tin cậy;
- Các khoản chi phí liên quan đến hợp đồng có thể xác định được rõ ràng và tính toán được một cách đáng tin cậy để tổng chi phí thực tế của hợp đồng có thể so sánh được với tổng dự toán.

Đối với hợp đồng xây dựng với chi phí phụ thêm, kết quả của hợp đồng được ước tính một cách tin cậy khi đồng thời thỏa mãn hai điều kiện sau:

- Doanh nghiệp thu được lợi ích kinh tế từ hợp đồng;
- Các khoản chi phí liên quan đến hợp đồng có thể xác định được rõ ràng và tính toán được một cách đáng tin cậy không kể có được hoàn trả hay không.

Chênh lệch giữa tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng đã ghi nhận và khoản tiền lũy kế ghi trên hóa đơn thanh toán theo tiến độ kế hoạch của hợp đồng được ghi nhận là khoản phải thu hoặc phải trả theo tiến độ kế hoạch của các hợp đồng xây dựng.

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

3.13. Giá vốn bán hàng và cung cấp dịch vụ

Giá vốn hàng bán bao gồm giá vốn của sản phẩm, hàng hóa và dịch vụ cung cấp trong năm và được ghi nhận phù hợp với doanh thu đã tiêu thụ trong năm. Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho, kế toán phải tính ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

Giá vốn hàng bán hợp đồng xây dựng

Giá vốn hàng bán của hợp đồng xây dựng được xác định ghi nhận theo phần công việc đã hoàn thành của hợp đồng được gọi là phương pháp tỷ lệ phần trăm (%) hoàn thành.

Khi phần công việc đã hoàn thành được xác định bằng phương pháp tỷ lệ phần trăm (%) giữa chi phí đã phát sinh của phần công việc đã hoàn thành tại một thời điểm so với tổng chi phí dự toán của hợp đồng, thì những chi phí liên quan tới phần công việc đã hoàn thành sẽ được tính vào chi phí cho tới thời điểm đó. Những chi phí không được tính vào phần công việc đã hoàn thành của hợp đồng có thể là:

- Chi phí của hợp đồng xây dựng liên quan tới các hoạt động trong tương lai của hợp đồng như: Chi phí nguyên vật liệu đã được chuyển tới địa điểm xây dựng hoặc được dành ra cho việc sử dụng trong hợp đồng nhưng chưa được lắp đặt, chưa sử dụng trong quá trình thực hiện hợp đồng, trừ trường hợp những nguyên vật liệu đó được chế tạo đặc biệt cho hợp đồng;
- Các khoản tạm ứng cho nhà thầu phụ trước khi công việc của hợp đồng phụ được hoàn thành

3.14. Chi phí bán hàng

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế trong quá trình bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ. Chủ yếu bao gồm các chi phí lương nhân viên bộ phận bán hàng, chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo và hoa hồng bán hàng.

3.15. Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình quản lý chung của Công ty chủ yếu bao gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý; bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý; chi phí vật liệu văn phòng; chi phí khấu hao; chi phí dự phòng; dịch vụ mua ngoài và chi phí khác.

3.16. Thuế

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

3.17. Công cụ tài chính**Ghi nhận ban đầu**

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. [Cần xem xét kỹ các khoản mục tài sản tài chính căn cứ vào thực tế của Công ty để bổ sung và lược bỏ- trình bày nhất quán với Thuyết minh số 52] Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản ký quỹ, các khoản đầu tư tài chính và các công cụ tài chính phái sinh.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. [Cần xem xét kỹ các khoản mục công nợ tài chính căn cứ vào thực tế của Công ty để bổ sung và lược bỏ- trình bày nhất quán với Thuyết minh số 52] Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả, các khoản nợ thuê tài chính, các khoản vay và công cụ tài chính phái sinh.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

3.18. Các bên liên quan

Các bên liên quan được trình bày trên Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ theo hướng dẫn tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 26 – Thông tin về các bên liên quan ban hành và công bố theo Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2003 của Bộ Tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ****4.1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Tiền mặt	197.514.672	206.577.872
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	932.596.595	208.915.612
	1.130.111.267	415.493.484

4.2. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Công ty Cổ phần BĐS Xây lắp Dầu khí Việt nam	-	357.481.984
Phải thu khách hàng khác	60.848.031	60.848.031
	60.848.031	418.330.015

4.3. Trả trước cho người bán

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Công ty TNHH Cơ điện lạnh Ngọc Duy	198.116.399	191.549.599
Công ty Cổ phần APC Holdings (*)	9.757.762.000	-
Công ty TNHH Vận tải và Xây dựng Mạnh Hùng	639.444.780	-
Trả trước cho người bán là các đối tượng khác	337.328.384	173.319.016
	10.932.651.563	364.868.615

(*) Số tiền Công ty Cổ phần An Trường An trả trước cho Công ty Cổ phần APC Holdings về việc mua gạo để thực hiện kinh doanh trong thời gian sắp tới.

4.4. Phải thu ngắn hạn khác

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Tạm ứng	1.117.312.682	-	642.375.393	-
Công ty Cổ phần Bất động sản Xây lắp Dầu khí Việt Nam	1.813.978.000	-	2.813.978.000	-
Phải thu khác	2.916.509	-	-	-
	2.934.207.191	-	3.456.353.393	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**4.5. Hàng tồn kho**

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Nguyên vật liệu	329.356.935	-	1.430.547.112	-
Công cụ dụng cụ	4.377.866	-	-	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	3.955.439.010	-	-	-
Hàng hóa (*)	28.739.635.000	-	88.950.488	-
	33.028.808.811	-	1.519.497.600	-

(*) Hàng hóa gồm 1.663.019 kg gạo tương ứng giá trị là: 28.739.635.000 VND.

4.6. Chi phí trả trước**4.6.1. Chi phí trả trước ngắn hạn**

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Chi phí thuê nhà	-	12.000.000
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	125.680.880	233.294.090
Chi phí thuê TS (*)	3.636.363.636	890.000
	3.762.044.516	246.184.090

(*) Theo hợp đồng thuê mặt bằng số 0108/2024/HĐCN/PVCLAND-ATG giữa Công ty Cổ phần Bất động sản Xây lắp Dầu khí Việt Nam (PVC LAND) (Bên cho thuê) và Công ty Cổ phần An Trường An (Bên thuê) về việc thuê mặt bằng có diện tích là 679.3 m², vị trí tầng G, block A,B tại Dự án "Khu văn phòng, chung cư An Phú" tọa lạc tại địa chỉ 65 Mai Chí Thọ, phường An Phú, TP. Thủ Đức, TP. Hồ Chí Minh. Thời hạn hợp đồng 37 năm kể từ ngày ký hợp đồng.

4.6.2. Chi phí trả trước dài hạn

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Chi phí công cụ, dụng cụ	5.808.336	16.208.334
	5.808.336	16.208.334

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**4.7. Tài sản cố định hữu hình**

	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Tổng VND
NGUYÊN GIÁ		
Số đầu kỳ	34.809.091	34.809.091
Tăng trong kỳ	-	-
Giảm trong kỳ	-	-
Số cuối kỳ	34.809.091	34.809.091
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ		
Số đầu kỳ	5.801.514	5.801.514
Tăng trong kỳ	-	-
Giảm trong kỳ	-	-
Số cuối kỳ	5.801.514	5.801.514
GIÁ TRỊ CÒN LẠI		
- Tại ngày đầu kỳ	29.007.577	29.007.577
- Tại ngày cuối kỳ	29.007.577	29.007.577

4.8. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND
Đầu tư vào đơn vị khác	11.400.000.000	-	-	-
Công ty Cổ phần APG Energy Nghệ An (*)	11.400.000.000	-	(i)	(i)
	11.400.000.000	-	-	-

(i) Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư không có giá trị niêm yết do chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

(*) Theo hợp đồng chuyển nhượng cổ phần giữa Ông Nguyễn Thái Sơn (Bên chuyển nhượng) và Công ty Cổ phần An Trường An (Bên nhận chuyển nhượng) ký ngày 17/03/2025 về việc chuyển nhượng cổ phần Công ty Cổ phần APG Energy Nghệ An; số lượng cổ phần: 1.140.000 cổ phần tương ứng 1,27% của tất cả Cổ phần của Công ty Cổ phần APG Energy Nghệ An, giá chuyển nhượng: 10.000 VND/ 1 cổ phần.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

4.9. Phải trả người bán ngắn hạn

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Công ty Cổ phần BĐS Xây lắp Dầu khí Việt Nam	499.829.078	499.829.078	-	-
Các đối tượng khác	252.972.836	252.972.836	339.159.105	339.159.105
	752.801.914	752.801.914	339.159.105	339.159.105

4.10. Người mua trả tiền trước

4.10.1. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Nguyễn Tuấn Hải	265.614.206	222.333.216
Nguyễn Hoài Nam	184.045.000	184.045.000
Công ty Cổ phần Xuất Nhập Khẩu An Giang	474.329.817	237.164.909
Các đối tượng khác	79.903.078	65.740.000
	1.003.892.101	709.283.125
Người mua trả tiền trước ngắn hạn là các bên liên quan (chi tiết Thuyết minh số 8.4)	474.329.817	237.164.909

4.10.2. Người mua trả tiền trước dài hạn

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Công ty Cổ phần Đầu tư Cụm Công nghiệp APG (*)	51.794.874.500	-
	51.794.874.500	-

(*) Theo hợp đồng thi công số 0112.2024/HĐTC/APG-ATG giữa Công ty Cổ phần Đầu tư Cụm Công nghiệp APG và Công ty Cổ phần An Trường An ngày 10/12/2024 về việc thực hiện hạng mục "Thi công các hạng mục công trình thuộc dự án "Đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật Cụm công nghiệp Cẩm Sơn, huyện Cẩm Thủy, tỉnh Thanh Hóa" thuộc dự án "Cụm công nghiệp Cẩm Sơn, huyện Cẩm Thủy, tỉnh Thanh Hóa"; giá trị hợp đồng: 165.489.111.000 VND; tiến độ thi công: 36 tháng; Theo hợp đồng Công ty Cổ phần Đầu tư Cụm Công nghiệp APG đã tạm ứng 51.794.874.500 VND tương ứng với 30% giá trị hợp đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

4.11. Thuế và các khoản phải thu, phải nộp Nhà nước

	Số đầu kỳ		Phát sinh trong kỳ		Số cuối kỳ	
	Phải nộp	Phải thu	Số phải nộp	Số đã nộp/Số đã khấu trừ	Phải nộp	Phải thu
	VND	VND			VND	VND
Thuế GTGT hàng bán nội địa	287.661.804	-	466.689.414	466.689.414	287.661.804	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	327.754.628	-	73.513.398	320.852.882	80.415.144	-
Thuế thu nhập cá nhân	325.736.390	-	25.190.294	24.240.377	326.686.307	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-	36.140.083	36.140.083	-	-
	941.152.822	-	601.533.189	847.922.756	694.763.255	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**4.12. Chi phí phải trả ngắn hạn**

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Trích trước chi phí lãi vay	-	202.395.089
Phí dịch vụ tư vấn tái cấu trúc	372.272.727	372.272.727
Các khoản khác	481.828.960	331.933.736
	854.101.687	906.601.552
Chi phí phải trả ngắn hạn là các bên liên quan (chi tiết Thuyết minh số 8.4)	372.272.727	372.272.727

4.13. Phải trả ngắn hạn khác

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Chi phí lãi vay phải trả	492.531.305	440.031.440
Kinh phí công đoàn	10.812.500	10.812.500
Bảo hiểm xã hội	48.643.500	31.481.000
Bảo hiểm y tế	4.156.000	1.021.000
Bảo hiểm thất nghiệp	8.309.000	6.514.000
	564.452.305	489.859.940

4.14. Vay và nợ thuế tài chính

4.14.1. Vay và nợ thuế tài chính ngắn hạn

	Số đầu kỳ		Trong kỳ		Số cuối kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Vay ngắn hạn	3.536.177.400	3.536.177.400	2.319.165.000	588.351.400	5.266.991.000	5.266.991.000
Bà Nguyễn Thị Hồng Giang (i)	2.499.991.000	2.499.991.000	-	-	2.499.991.000	2.499.991.000
Bà Bùi Lan Phương (ii)	286.186.400	286.186.400	-	286.186.400	-	-
Bà Bùi Thị Thủy Hiệp (iii)	150.000.000	150.000.000	-	-	150.000.000	150.000.000
Bà Đặng Thùy Linh (iv)	500.000.000	500.000.000	-	-	500.000.000	500.000.000
Ông Lê Điền Phong (v)	100.000.000	100.000.000	102.165.000	152.165.000	50.000.000	50.000.000
Ông Nguyễn Hữu Phú (vi)	-	-	2.067.000.000	-	2.067.000.000	2.067.000.000
Ông Nguyễn Văn Hùng	-	-	150.000.000	150.000.000	-	-
Vay và nợ thuế tài chính ngắn hạn	3.536.177.400	3.536.177.400	2.319.165.000	588.351.400	5.266.991.000	5.266.991.000

(i) Hợp đồng vay vốn 1001/HĐVV/NTHG-ATG ngày 10 tháng 01 năm 2024, phụ lục 0801/2025/PL-ATG giữa bà Nguyễn Thị Hồng Giang (bên A) và Công ty Cổ phần An Trường An – Chi nhánh Hồ Chí Minh (bên B) về việc:

- Bên A đồng ý cho vay: 8.500.000.000 đồng
- Mục đích: Để bên B bổ sung vốn thực hiện hoạt động kinh doanh
- Thời hạn vay vốn: 12 tháng; giá hạn 2 năm
- Lãi suất: 3%
- Biện pháp đảm bảo tiền vay: Tín chấp

(ii) Khoản vay theo hợp đồng số 1209/2023/HĐVV-ATG ngày 12/09/2023 giữa bà Bùi Lan Phương và Công ty Cổ phần An Trường An với nội dung chính như sau:

- Hạn mức cho vay: 300.000.000 VND (Ba trăm triệu đồng);
- Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động;
- Thời hạn vay: 12 tháng;
- Lãi suất cho vay: 0%/năm; mọi nghĩa vụ phát sinh về thuế thu nhập cá nhân từ lãi cho vay của bà Bùi Lan Phương do Công ty Cổ phần An Trường An chịu trách nhiệm khấu trừ và nộp thuế;
- Biện pháp đảm bảo khoản vay: Tín chấp.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(iii) Theo hợp đồng số 1001/2024/HĐMT/BTTH-ATG ngày 10 tháng 01 năm 2024, phụ lục số 0701/2025/PL-ATG giữa bà Bùi Thị Thủy Hiệp (bên A) và Công ty cổ phần An Trường An – Chi nhánh Hồ Chí Minh (bên B) với các nội dung chính như sau:

- Số tiền cho vay: 240.000.000 VND
- Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động;
- Thời hạn vay: 6 tháng; gia hạn 2 năm
- Lãi suất cho vay: 0%/năm; mọi nghĩa vụ phát sinh về thuế thu nhập cá nhân từ lãi cho vay của bà Bùi Lan Phương do Công ty Cổ phần An Trường An chịu trách nhiệm khấu trừ và nộp thuế;
- Biện pháp đảm bảo khoản vay: Tín chấp.

(iv) Theo hợp đồng số 01/2024/HĐVV/CTLINH-ATG ngày 10 tháng 06 năm 2024, phụ lục số 0601/2025/PL-ATG giữa bà Đặng Thùy Linh (bên A) và Công ty cổ phần An Trường An – Chi nhánh Hồ Chí Minh (bên B) với các nội dung chính như sau:

- Số tiền cho vay: 500.000.000 VND
- Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động;
- Thời hạn vay: 12 tháng; gia hạn 2 năm
- Lãi suất cho vay: 0%/năm; mọi nghĩa vụ phát sinh về thuế thu nhập cá nhân từ lãi cho vay của bà Bùi Lan Phương do Công ty Cổ phần An Trường An chịu trách nhiệm khấu trừ và nộp thuế;
- Biện pháp đảm bảo khoản vay: Tín chấp.

(v) Theo hợp đồng số 0609/2024/HĐVV/ATG-LDP ngày 06/09/2024 giữa ông Lê Điền Phong và Công ty Cổ phần An Trường An – Chi nhánh Hồ Chí Minh về việc:

- Số tiền cho vay: 1.000.000.000 VND (Một tỷ đồng)
- Mục đích: Để bổ sung vốn thực hiện hoạt động sản xuất kinh doanh
- Thời hạn vay vốn: 12 tháng
- Lãi suất: 0%
- Biện pháp đảm bảo tiền vay: Tín chấp

(vi) Khoản vay theo hợp đồng ngày 16/05/2025 giữa Ông Nguyễn Hữu Phú và Công ty Cổ phần An Trường An với nội dung chính như sau:

- Hạn mức cho vay: 3.000.000.000 VND
- Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động;
- Thời hạn vay: Từ ngày 16/05/2025 đến khi vay đủ số tiền trên
- Lãi suất cho vay: 0%/năm;
- Biện pháp đảm bảo khoản vay: Tín chấp.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

4.14.2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn

	Số đầu kỳ		Trong năm		Số cuối kỳ	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Tăng VND	Giảm VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Vay dài hạn	1.240.000.000	1.240.000.000	1.725.000.000	740.000.000	2.225.000.000	2.225.000.000
Ông Nguyễn Văn Hùng (i)	500.000.000	500.000.000	1.725.000.000	-	2.225.000.000	2.225.000.000
Ông Nguyễn Hữu Phú	740.000.000	740.000.000	-	740.000.000	-	-
	1.240.000.000	1.240.000.000	1.725.000.000	740.000.000	2.225.000.000	2.225.000.000

(i) Khoản vay với Ông Nguyễn Văn Hùng bao gồm các khoản sau:

Khoản vay theo hợp đồng số 061101 giữa ông Nguyễn Văn Hùng và Công ty Cổ phần An Trường An như sau:

- Số tiền cho vay: 1.000.000.000 VND (Một tỷ đồng)
- Mục đích vay: Phục vụ vốn lưu động của công ty
- Thời hạn vay: 2 năm
- Lãi suất cho vay: 0%
- Biện pháp đảm bảo khoản vay: Tín chấp

Hợp đồng ngày 26/06/2025 giữa ông Nguyễn Văn Hùng và Công ty Cổ phần An Trường An – Chi nhánh Hồ Chí Minh về việc:

- Số tiền cho vay: 2.000.000.000 VND
- Mục đích: Để bổ sung vốn thực hiện hoạt động sản xuất kinh doanh
- Thời hạn vay vốn: 3 năm từ ngày 26/06/2025 đến 26/06/2028
- Lãi suất: 0%
- Biện pháp đảm bảo tiền vay: Tín chấp

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

4.15. Vốn chủ sở hữu

4.15.1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	<i>Vốn góp của chủ sở hữu</i>	<i>Quỹ đầu tư phát triển</i>	<i>Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối</i>	<i>Tổng</i>
	<i>VND</i>	<i>VND</i>	<i>VND</i>	<i>VND</i>
Số dư đầu năm trước	152.200.000.000	5.670.872.657	(158.027.879.882)	(157.007.225)
Tăng trong năm trước	-	-	321.977.763	321.977.763
- Tăng trong năm trước			321.977.763	321.977.763
Giảm trong năm trước	-	-	-	-
- Lỗi trong năm trước				-
Số dư cuối năm trước	152.200.000.000	5.670.872.657	(157.705.902.119)	164.970.538
Số dư đầu kỳ này	152.200.000.000	5.670.872.657	(157.705.902.119)	164.970.538
Tăng trong kỳ	-	-	262.857.171	262.857.171
- Lãi trong kỳ			262.857.171	262.857.171
Giảm trong kỳ	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ này	152.200.000.000	5.670.872.657	(157.443.044.948)	427.827.709

4.15.2. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	<i>Số cuối kỳ</i>		<i>Số đầu kỳ</i>	
	<i>Vốn thực góp VND</i>	<i>Tỷ lệ %</i>	<i>Vốn thực góp VND</i>	<i>Tỷ lệ %</i>
Ông Võ Quý Lâm	13.882.000.000	9,12%	13.882.000.000	9,12%
Các cổ đông khác	138.318.000.000	90,88%	138.318.000.000	90,88%
	152.200.000.000	100,00%	152.200.000.000	100,00%

4.15.3. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	<i>Kỳ này VND</i>	<i>Kỳ trước VND</i>
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp tại ngày đầu kỳ	152.200.000.000	152.200.000.000
Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
Vốn góp cuối kỳ	152.200.000.000	152.200.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

4.15.4. Cổ phiếu

	Số cuối kỳ <i>Cổ phiếu</i>	Số đầu kỳ <i>Cổ phiếu</i>
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	15.220.000	15.220.000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	15.220.000	15.220.000
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	15.220.000	15.220.000
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
- Số lượng cổ phiếu được mua, bán lại	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	15.220.000	15.220.000
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	15.220.000	15.220.000
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phiếu.

4.15.5. Phân phối lợi nhuận

	Kỳ này <i>VND</i>	Kỳ trước <i>VND</i>
Lợi nhuận đầu kỳ chưa phân phối	(157.705.902.119)	(158.027.879.882)
Lợi nhuận từ hoạt động sản xuất kinh doanh trong kỳ	262.857.171	1.153.390.419
Các khoản khác điều chỉnh giảm lợi nhuận	-	-
Các khoản khác điều chỉnh tăng lợi nhuận	-	-
Lợi nhuận được chia cổ tức và phân phối các quỹ trong kỳ	(157.443.044.948)	(156.874.489.463)
Phân phối các quỹ và chia cổ tức, trong đó:	-	-
Lợi nhuận còn lại chưa phân phối cuối kỳ	(157.443.044.948)	(156.874.489.463)

4.16. Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán

Nợ khó đòi đã xử lý:

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Các khoản công nợ phải thu khách hàng	16.595.518.636	16.595.518.636
Công ty CP Alpha M.A.I Việt Nam	2.042.861.136	2.042.861.136
Công ty TNHH Khoáng sản và Thương mại My Xuân	14.552.657.500	14.552.657.500
Các khoản trả trước cho người bán	427.000.000	427.000.000
Công ty CP Tư vấn Quy hoạch xây dựng và Hạ tầng đô thị Hoàng An	200.000.000	200.000.000
Các đối tượng khác	227.000.000	227.000.000
Các khoản ký quỹ, ký cược	330.740.000	330.740.000
Các khoản phải thu khác	112.868.612.273	112.868.612.273
Công ty TNHH Khoáng sản và Thương mại My Xuân	18.259.612.273	18.259.612.273
Công ty TNHH Đầu tư xây dựng và Kinh doanh kết cấu hạ tầng Khu công nghiệp Sơn Mỹ	3.000.000.000	3.000.000.000
Công ty TNHH Đầu tư xây dựng và Kinh doanh kết cấu hạ tầng Khu công nghiệp Sơn Mỹ	47.500.000.000	47.500.000.000
Ông Lê Văn Huyền	7.200.000.000	7.200.000.000
Ông Trương Ngọc Thanh	15.500.000.000	15.500.000.000
Ông Trương Đình Xuân	1.409.000.000	1.409.000.000
Công ty TNHH Đầu tư xây dựng và Kinh doanh kết cấu hạ tầng Khu công nghiệp Sơn Mỹ - dài hạn	20.000.000.000	20.000.000.000
	130.221.870.909	130.221.870.909

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

5.1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Doanh thu hợp đồng xây dựng	3.240.899.002	7.692.966.031
	3.240.899.002	7.692.966.031
Doanh thu phát sinh trong kỳ với các bên liên quan (chi tiết Thuyết minh số 8.4)	-	277.119.866

5.2. Giá vốn hàng bán

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Giá vốn hàng bán của hợp đồng xây dựng	1.321.674.702	4.170.671.379
	1.321.674.702	4.170.671.379

5.3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	533.735	684.477
	533.735	684.477

5.4. Chi phí tài chính

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lãi tiền vay	-	228.507.716
	-	228.507.716

5.5. Chi phí bán hàng

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí dịch vụ mua ngoài	-	36.363.636
	-	36.363.636

5.6. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí nhân viên quản lý	1.130.602.592	1.514.461.237
Chi phí vật liệu quản lý	-	61.819.456
Chi phí công cụ, dụng cụ, đồ dùng	11.584.940	73.487.522
Thuế, phí và lệ phí	5.021.665	9.471.069
Chi phí dịch vụ mua ngoài	296.282.375	154.682.037
Chi phí khác bằng tiền	108.699.476	32.955.049
	1.552.191.048	1.846.876.370

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**5.7. Thu nhập khác**

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Xử lý số lẻ	-	252
	-	252

5.8. Chi phí khác

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phạt vi phạm hành chính, chậm nộp	56.335	5.840.696
Chi phí khác	31.140.083	15.335.220
	31.196.418	21.175.916

5.9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành (i)	73.513.398	236.665.324
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	73.513.398	236.665.324

(i) Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành trong năm được tính như sau:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	336.370.569	1.390.055.743
- Các khoản điều chỉnh tăng	31.196.418	352.242.235
+) Chi phí không được trừ	31.196.418	21.175.916
+) Lỗ của chi nhánh Hà Nội chờ chuyển	-	331.066.319
- Các khoản điều chỉnh giảm	-	(558.971.359)
+) Chuyển lỗ của văn phòng Công ty	-	(558.971.359)
Lợi nhuận tính thuế thu nhập doanh nghiệp	367.566.987	1.183.326.619
Thu nhập từ HĐKD chịu thuế suất 20%	367.566.987	1.183.326.619
Thuế thu nhập doanh nghiệp ước tính phải nộp		
Chi phí thuế TNDN từ HĐKD chịu thuế suất 20%	73.513.398	236.665.324
Thuế thu nhập doanh nghiệp ước tính phải nộp	73.513.398	236.665.324

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**5.10. Lãi cơ bản/ suy giảm trên cổ phiếu**

	Kỳ này	Kỳ trước
a) Lãi cơ bản trên cổ phiếu		
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (VND)	262.857.171	1.153.390.419
Các khoản điều chỉnh tăng/giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	-	-
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)	262.857.171	1.153.390.419
Số lượng cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	15.220.000	15.220.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/ Cổ phiếu)	17	76
b) Lãi suy giảm trên cổ phiếu		
Số lượng cổ phiếu dự kiến phát hành thêm (i)	15.220.000	-
Lãi suy giảm trên cổ phiếu (VND/Cổ phiếu)	9	76

(i) Theo tờ trình số 04/2025/TTr-ĐHĐCĐ/ATG ngày 14/06/2025 về việc thông qua phương án chào bán cổ phiếu riêng lẻ cho tổ chức, cá nhân, nhà đầu tư chứng khoán chuyên nghiệp trong và ngoài nước; số lượng cổ phiếu dự kiến chào bán tối đa: 15.220.000 cổ phiếu với giá trị cổ phiếu dự kiến chào bán tối đa theo mệnh giá: 152.000.000.000 đồng; thời gian dự kiến chào bán: trong năm 2025.

5.11. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	-	6.134.106.422
Chi phí nhân công	1.130.602.592	3.710.808.050
Chi phí công cụ, dụng cụ, đồ dùng	11.584.940	73.487.522
Thuế, phí và lệ phí	5.021.665	9.471.069
Chi phí dịch vụ mua ngoài	296.282.375	331.756.343
Chi phí khác bằng tiền	108.699.476	80.616.211
	1.552.191.048	10.340.245.617

6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYÊN TIỀN TỆ TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ**6.1. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ**

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	4.044.165.000	9.496.186.400
	4.044.165.000	9.496.186.400

6.2. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	1.328.351.400	34.459.849.644
	1.328.351.400	34.459.849.644

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**7. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH****7.1. Quản lý rủi ro vốn**

Công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Hệ số đòn bẩy tài chính

Hệ số đòn bẩy tài chính của Công ty tại ngày kết thúc niên độ kế toán như sau:

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Các khoản vay	7.491.991.000	4.776.177.400
Trừ: Tiền và các khoản tương đương tiền	1.130.111.267	415.493.484
Nợ thuần	6.361.879.733	4.360.683.916
Vốn chủ sở hữu	427.827.709	164.970.538
Tỷ lệ nợ thuần trên vốn chủ sở hữu	14,87	26,43

7.2. Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và công cụ vốn được trình bày tại Thuyết minh số 3.

7.3. Các loại công cụ tài chính

	Giá trị ghi sổ (i)	
	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Tài sản tài chính		
Tiền và tương đương tiền	1.130.111.267	415.493.484
Phải thu khách hàng, phải thu khác	2.995.055.222	3.874.683.408
	15.525.166.489	4.290.176.892
	Giá trị ghi sổ (i)	
	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Công nợ tài chính		
Phải trả người bán, phải trả khác	1.317.254.219	829.019.045
Chi phí phải trả	854.101.687	906.601.552
Vay và nợ	7.491.991.000	4.776.177.400
	9.663.346.906	6.511.797.997

(i) Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 06 tháng 11 năm 2009 ("Thông tư 210") cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực Báo cáo tài chính tổng hợp Quốc tế về việc trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế.

7.4. Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái, lãi suất và giá. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường hoạt động giao dịch các công cụ tài chính này.

Quản lý rủi ro lãi suất

Công ty chịu rủi ro lãi suất phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Rủi ro này sẽ được Công ty quản lý bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay và phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho Công ty từ các nguồn cho vay thích hợp.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Công ty không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì các khoản phải thu đến từ một số lượng lớn khách hàng hoạt động trong nhiều ngành khác nhau và phân bổ ở các khu vực địa lý khác nhau.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các cổ đông cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Các bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với tài sản tài chính và công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Các bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính và dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

	Từ 01 năm trở xuống VND	Trên 01 năm đến 05 năm VND	Trên 05 năm VND	Tổng VND
Tại ngày cuối kỳ				
Tiền và tương đương tiền	1.130.111.267	-	-	1.130.111.267
Phải thu khách hàng, phải thu khác	2.995.055.222	-	-	2.995.055.222
Đầu tư dài hạn	-	-	11.400.000.000	11.400.000.000
	4.125.166.489	-	11.400.000.000	15.525.166.489
	Từ 01 năm trở xuống VND	Trên 01 năm đến 05 năm VND	Sau 05 năm VND	Tổng VND
Tại ngày cuối kỳ				
Phải trả người bán, phải trả khác	1.317.254.219	-	-	1.317.254.219
Chi phí phải trả	854.101.687	-	-	854.101.687
Vay và nợ	5.266.991.000	2.225.000.000	-	7.491.991.000
	7.438.346.906	2.225.000.000	-	9.663.346.906
	Từ 01 năm trở xuống VND	Trên 01 năm đến 05 năm VND	Trên 05 năm VND	Tổng VND
Tại ngày đầu kỳ				
Tiền và tương đương tiền	415.493.484	-	-	415.493.484
Phải thu khách hàng, phải thu khác	3.874.683.408	-	-	3.874.683.408
	4.290.176.892	-	-	4.290.176.892
	Từ 01 năm trở xuống VND	Trên 01 năm đến 05 năm VND	Sau 05 năm VND	Tổng VND
Tại ngày đầu kỳ				
Phải trả người bán, phải trả khác	829.019.045	-	-	829.019.045
Chi phí phải trả	906.601.552	-	-	906.601.552
Vay và nợ	3.536.177.400	1.240.000.000	-	4.776.177.400
	5.271.797.997	1.240.000.000	-	6.511.797.997

Ban Tổng Giám đốc đánh giá rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban Tổng Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**8. CÁC THÔNG TIN KHÁC****8.1. Nợ tiềm tàng**

Trong năm 2022, Công ty cũng thực hiện xóa nợ đối với các công nợ phải trả lâu ngày nhưng không thể tìm được các đối tượng để thanh toán, do đó Công ty đánh giá các khoản này là nợ không phải trả với dư nợ gốc là 11.757.026.500 đồng. Trong trường hợp, các đối tượng có yêu cầu và bằng chứng về nghĩa vụ phải thanh toán, Công ty phải thực hiện các nghĩa vụ thanh toán nợ phải trả tương ứng sẽ làm phát sinh các khoản nợ tiềm tàng trong tương lai.

8.2. Tài sản tiềm tàng

Trong năm 2022, Công ty đã thực hiện xóa các khoản nợ phải thu được đánh giá là không có khả năng thu hồi với tổng dư nợ gốc là 130.221.870.909 đồng. Công ty đã thành lập Ban xử lý và thu hồi nợ để theo dõi, quản lý và thực hiện các biện pháp để thu hồi số công nợ đã xử lý theo quy định. Trong trường hợp Công ty có thể thu hồi các khoản nợ đã xử lý nêu trên, Công ty sẽ phát sinh một khoản thu nhập tương ứng và làm phát sinh tài sản tiềm tàng trong tương lai.

8.3. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Ban Tổng Giám đốc Công ty khẳng định rằng, theo nhận định của Ban Tổng Giám đốc, xét trên những khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính tổng hợp giữa niên độ và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ này.

8.4. Giao dịch và số dư với các bên liên quan

Các bên liên quan với Công ty bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

8.4.1. Giao dịch và số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

Các thành viên quản lý chủ chốt gồm: các thành viên Hội đồng quản trị và các thành viên Ban điều hành (Ban Tổng Giám đốc, Giám đốc tài chính, Kế toán trưởng). Các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt là các thành viên mật thiết trong gia đình các thành viên quản lý chủ chốt.

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt:

Tổng thu nhập Ban Điều hành và thù lao của Hội đồng Quản trị được hưởng trong kỳ như sau:

	Chức danh	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Ban Tổng Giám đốc			
Ông Thái Thiện Quang	Tổng Giám đốc	122.153.846	-
Ông Đào Quang Trung	Nguyên Tổng Giám đốc	80.923.077	-
Ông Võ Quý Lâm	Nguyên Tổng Giám đốc	-	40.000.000
		203.076.923	40.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Hội đồng quản trị và Ủy ban kiểm toán không nhận thù lao, lương và các khoản thu nhập khác trong kỳ kế toán.

Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

	Nội dung nghiệp vụ	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Ban Tổng Giám đốc			
Ông Thái Thiện Quang	Tạm ứng đi công tác	109.672.329	-

Số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

	Nội dung	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Hội đồng Quản trị			
Ông Nguyễn Hữu Phú	Vay & nợ thuê tài chính	2.067.000.000	740.000.000

8.4.2. Giao dịch và số dư với các bên liên quan khác

Các bên liên quan khác với Công ty bao gồm: các công ty con, các công ty liên kết, cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát, các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết ở Công ty và các thành viên mật thiết trong gia đình của họ, các doanh nghiệp do các nhân viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết của Công ty và các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.

Danh sách bên liên quan khác

Bên liên quan khác	Địa điểm	Mối quan hệ
Công ty Cổ phần Chứng khoán APG	Hà Nội	Bên liên quan năm 2024; năm 2025 không còn là bên liên quan
Công ty Cổ phần Power Trade	Lạng Sơn	ATG đầu tư góp vốn theo Nghị quyết HĐQT số 1412/2023/NQ-HĐQT/ATG
Công ty Cổ phần GKM Holdings	Ninh Bình	Ông Nguyễn Hữu Phú là chủ tịch HĐQT; Bà Đào Thị Nga là thành viên HĐQT
Công ty Cổ phần APG Energy Nghệ An	Nghệ An	Ông Nguyễn Đồng Giang là Chủ tịch HĐQT
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu An Giang	An Giang	Ông Nguyễn Hữu Phú là thành viên HĐQT

Giao dịch với các bên liên quan khác

Trong kỳ kế toán này Công ty phát sinh nghiệp vụ chủ yếu với các công ty có liên quan như sau:

Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Nội dung giao dịch	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Công ty Cổ phần Chứng khoán APG	Doanh thu cung cấp dịch vụ	-	277.119.866
		-	277.119.866

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Các giao dịch khác	Nội dung giao dịch	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Công ty Cổ phần APG Energy Nghệ An	Mua cổ phần	11.400.000.000	-

Số dư các khoản phải thu/(phải trả) với các bên liên quan khác

Người mua trả tiền trước ngắn hạn	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu An Giang	474.329.817	237.164.909
	474.329.817	237.164.909

Chi phí phải trả ngắn hạn	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Công ty Cổ phần Chứng khoán APG	372.272.727	372.272.727
	372.272.727	372.272.727

8.5. Thông tin về bộ phận

Để phục vụ mục đích quản lý theo khu vực địa lý, Công ty tổ chức các chi nhánh tại địa phương hạch toán độc lập và thực hiện lập Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2025.

Kỳ trước

Chỉ tiêu	Gia Lai VND	TP Hồ Chí Minh VND	Tổng VND
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	815.593.418	6.877.372.613	7.692.966.031
Tổng chi phí đã phát sinh để mua tài sản cố định	-	-	-
Tài sản phân bổ cuối kỳ	-	-	-

Kỳ này

Chỉ tiêu	Gia Lai VND	TP Hồ Chí Minh VND	Tổng VND
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	648.180.326	2.592.718.676	3.240.899.002
Tổng chi phí đã phát sinh để mua tài sản cố định	-	34.809.091	34.809.091
Tài sản phân bổ cuối kỳ	-	(5.801.514)	(5.801.514)

8.6. Thông tin so sánh

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán tổng hợp giữa niên độ là số liệu trên Báo cáo tài chính năm 2024, số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp giữa niên độ và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ tổng hợp giữa niên độ là số liệu trên Báo cáo tài chính giữa niên độ năm 2024 của Công ty đã được kiểm toán và soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Quốc tế.



Người lập biểu
NGUYỄN KIỀU TRINH



Kế toán trưởng
NGUYỄN VĂN HÙNG



Tổng Giám đốc
THÁI THIỆN QUANG

Gia Lai, Việt Nam
Ngày 15 tháng 08 năm 2025

38

TABLE OF CONTENTS

FOR THE SIX-MONTH PERIOD ENDED 30th JUNE 2025

AN TRUONG AN JOINT STOCK COMPANY

Reviewed interim combined financial statements

AN TRUONG AN JOINT STOCK COMPANY

Reviewed interim combined financial statements
For the six-month period ended 30th June 2025



TABLE OF CONTENTS

	Page(s)
STATEMENT OF THE BOARD OF GENERAL DIRECTORS	1 – 3
INTERIM COMBINED FINANCIAL STATEMENTS REVIEWED REPORT	4 – 5
REVIEWED INTERIM COMBINED FINANCIAL STATEMENTS	
Interim Combined Statement of Financial Position	6 – 7
Interim Combined Statement of Income	8
Interim Combined Statement of Cash Flows	9
Notes to the Interim combined financial statements	10 – 36

STATEMENT OF THE BOARD OF GENERAL DIRECTORS

The Board of General Directors of An Truong An Joint Stock Company (hereinafter called "the Company") presents this report together with the interim combined financial statements of the Company for the six-month period ended 30th June 2025

GENERAL INFORMATION

An Truong An Joint Stock Company (hereinafter referred to as "the Company") is a Joint Stock Company established and operating in Vietnam under the Certificate of Business Registration No.4100577172 for the first time on 01/08/2007 and the 13th amendment dated 16/07/2025 issued by the Department of Finance of Gia Lai Province.

THE MEMBERS OF THE BOARD OF MANAGEMENT, THE BOARD OF SUPERVISORS, AND THE BOARD OF GENERAL DIRECTORS

The members of the Board of Management, the Board of Audit Committee, and the Board of General Directors of the Company during the period and to the date of this statement are as follows:

The Board of Management

<u>Full name</u>	<u>Position</u>	<u>Date of appointment/dismissal</u>
Mr. Nguyen Huu Phu	Chairman	
Mr. Nguyen Anh Thong	Member	
Ms. Dao Thi Nga	Member	Appointed on 14/06/2025
Mr. Dao Quang Trung	Member	Dismissed on 14/06/2025
Mr. Nguyen Anh Tuan	Member	Dismissed on 14/06/2025
Mr. Do Minh Duc	Member	Dismissed on 14/06/2025

The Board of Audit Committee

<u>Full name</u>	<u>Position</u>	<u>Date of appointment/dismissal</u>
Ms. Dao Thi Nga	In charge of Audit Committee	Appointed on 16/06/2025
Mr. Nguyen Dong Giang	Member	Dismissed on 14/06/2025
Mr. Do Minh Duc	Member	Dismissed on 14/06/2025

The Board of General Directors

<u>Full name</u>	<u>Position</u>	<u>Date of appointment/dismissal</u>
Mr. Thai Thien Quang	General Director	Appointed on 17/06/2025
Mr. Dao Quang Trung	General Director	Dismissed on 17/06/2025

Legal representatives

The legal representative of the Company from 1st January 2025 to 16th June 2025 was Mr. Dao Quang Trung – Former General Director. The legal representative of the Company from 17th June 2025 to the date of this statement is Mr. Thai Thien Quang – General Director.

EVENTS ARISING AFTER THE END OF THE PERIOD

There are no significant events occurring after the period, which needs to be adjusted or presented in these interim combined financial statements.

STATEMENT OF THE BOARD OF GENERAL DIRECTORS (Continued)

AUDITORS

International Auditing and Valuation Company Limited has been appointed to review the interim combined financial statements of the Company for the six-month period ended 30th June 2025.

DISCLOSURE OF THE BOARD OF GENERAL DIRECTOR'S RESPONSIBILITIES FOR THE INTERIM COMBINED FINANCIAL STATEMENTS

The Board of General Directors of the Company is responsible for preparing the interim combined financial statements, which give a true and fair view of the interim financial position of the Company as at 30th June 2025, and its interim financial performance and its interim cash flows for the period then ended in accordance with Vietnamese Accounting Standards, accounting regime for enterprises and legal regulations relating to interim financial reporting. In preparing these interim combined financial statements, The Board of General Directors is required to:

- Select suitable accounting policies and then apply them consistently;
- Make judgments and estimates that are reasonable and prudent;
- State whether applicable accounting principles have been followed, subject to any material departures disclosed and explained in the financial statements;
- Prepare the financial statements on the going concern basis unless it is inappropriate to presume that the Company will continue in business; and
- Design and implement an effective internal control system for the purpose of properly preparing and presenting the financial statements so as to minimize errors and frauds.

The Board of General Directors of the Company is responsible for ensuring that proper accounting records are kept, which disclose, with reasonable accuracy at any time, the interim financial position of the Company and that the interim combined financial statements comply with Vietnamese Accounting Standards, accounting regime for enterprises and legal regulations relating to financial reporting. The Board of General Directors is also responsible for safeguarding the assets of the Company and hence for taking reasonable steps for the prevention and detection of frauds and other irregularities.

The Board of General Directors confirms that the Company has complied with the above requirements in preparing these interim combined financial statements.

APPROVAL OF THE FINANCIAL STATEMENTS

The Board of General Directors approves the attached interim combined financial statements. The interim combined financial statements reflected truly and fairly the Company's interim financial position as at 30 June 2025, as well as the interim financial performance and cash flows for the period ended 30 June 2025, in accordance with Vietnamese Accounting Standards, accounting regime for enterprises and legal regulations relating to interim financial reporting.

STATEMENT OF THE BOARD OF GENERAL DIRECTORS
(Continued)

COMMITMENT ON INFORMATION DISCLOSURE

The Board of General Directors confirms to have complied with Decree 155/2020/ND-CP dated 31 December 2020 elaborating some articles of the Law on Securities and the Company does not violate the obligation to disclose information under Circular No. 96/2020/TT-BTC dated 16 November 2020 of the Ministry of Finance guiding some articles on disclosure of information on the securities market and Circular No. 68/2024/TT-BTC dated September 18, 2024, issued by the Ministry of Finance, which amends and supplements certain provisions of circulars regulating securities trading on the stock exchange system, securities transaction clearing and settlement, securities company operations, and information disclosure in the securities market.

For and on behalf of the Board of General Directors,



Mr. Thai Thien Quang
General Director
Gia Lai, 15th August 2025

No: 2606.2/2025/BCSX/IAV

INTERIM COMBINED FINANCIAL STATEMENTS REPORT

To:

The Board of Management, the Board of Audit Committee, and the Board of General Directors of An Truong An Joint Stock Company

We have reviewed the accompanying interim combined financial statements of An Truong An Joint Stock Company (hereinafter called "the Company"), prepared on 15th August 2025, as set out from page 6 to page 36, which comprise the interim combined statement of financial position as at 30th June 2025, the interim combined statement of income, and the interim combined statement of cash flows for the six-month period ended 30th June 2025, and the Notes to the Interim combined financial statements.

The Board of General Directors' Responsibility

The Board of General Directors of the Company is responsible for the preparation and fair presentation of these interim combined financial statements in accordance with Vietnamese Accounting Standards, accounting regime for enterprises and legal regulations relating to financial reporting and for such internal control as The Board of General Directors determine are necessary to enable the preparation of interim combined financial statements that are free from material misstatement, whether due to fraud or error.

Auditors' Responsibility

Our responsibility is to express a conclusion on the interim combined financial statements based on our review conducted in accordance with Vietnamese Standard on Review Engagements 2410 – Review of Interim Financial Information Performed by the Independent Auditor of the Entity.

The review of interim combined financial information consists primarily of making inquiries, mainly of persons responsible for financial and accounting matters, and applying analytical and other review procedures. A review is substantially less in scope than an audit conducted in accordance with Vietnamese Standards on Auditing and consequently does not enable us to obtain assurance that we would become aware of all significant matters that might be identified in an audit. Accordingly, we do not express an audit opinion.

INDEPENDENT AUDITORS' REPORT (Continued)

Auditors' Conclusion

Based on our review, nothing has come to our attention that causes us to believe that the accompanying interim combined financial statements do not give a true and fair view, in all material respects, of the combined financial position of An Truong An Joint Stock Company as at 30th June 2025, and of its combined financial performance and combined cash flows for the six-month period then ended, in accordance with Vietnamese Accounting Standards, the Vietnamese Accounting System, and the relevant statutory requirements relating to the preparation and presentation of interim financial statements.

Emphasis of Matters

We draw attention of the readers of these interim combined financial statements to Note 4.16 – Off Statement of combined Financial Position Items. In 2022, the Company wrote off all receivables assessed as uncollectible with an original cost of VND 130,221,870,909, corresponding to the provision for doubtful debts of VND 50,312,633,659, and reversed payables assessed as not payable amounting to VND 11,757,026,500. The receivables were written off without a Resolution of the General Meeting of Shareholders approving these economic transactions falling under its authority. The debt settlement plan was subsequently approved under Resolution No. 2505/2024/NQ-DHĐCĐ/ATG dated 25th May 2024, of the Company's General Meeting of Shareholders.

We also draw attention of the readers to Notes 8.1 and 8.2 regarding Potential Liabilities and Potential Assets. Certain events that occurred in 2022 may give rise to Potential liabilities and Potential assets in the future that could affect the accompanying financial statements.

As stated in the Note 2.2 – Going Concern Assumption, where the Company has accumulated losses of 157,443,044,948 VND and Shareholders' equity (code 410) on the Statement of Combined Financial Position is only 427,827,709 VND. The company's ability to continue as a going concern depends on achieving profitable operations as well as restructuring activities to improve its financial situation in the future. The Board of General Management is preparing the combined financial statements on the going concern assumption.

As stated in the Notes 4.14 – Loans and financial lease liabilities: The company is borrowing from certain individuals at an interest rate of 0%, with unsecured collateral. Some loan agreements, which do not require interest payments, may be subjected to a fixed interest rate upon inspection by the tax authorities. This issue creates a potential liability for personal income tax deductions from the interest on individual loans that will need to be paid to the State budget in the future.



DUONG VAN THIEU

Deputy Director

Audit Practising Registration Certificate No. 5353-2025-283-1

INTERNATIONAL AUDITING AND VALUATION COMPANY LIMITED

Hanoi, 15th August 2025

INTERIM COMBINED STATEMENT OF FINANCIAL POSITION

As at 30th June 2025

ASSETS	Code	Note	Closing balance VND	Opening balance VND
A. SHORT-TERM ASSETS	100		52,306,877,814	8,510,529,006
I. Cash and cash equivalents	110	4.1	1,130,111,267	415,493,484
1. Cash	111		1,130,111,267	415,493,484
II. Short-term investments	120		-	-
III. Short-term receivables	130		13,927,706,785	4,239,552,023
1. Short-term trade receivables	131	4.2	60,848,031	418,330,015
2. Short-term advances to suppliers	132	4.3	10,932,651,563	364,868,615
3. Other short-term receivables	136	4.4	2,934,207,191	3,456,353,393
IV. Inventories	140	4.5	33,028,808,811	3,473,769,427
1. Inventories	141		33,028,808,811	3,473,769,427
V. Other short-term assets	150		4,220,250,951	381,714,072
1. Short-term prepaid expenses	151	4.6	3,762,044,516	246,184,090
2. Value added tax deductibles	152		458,206,435	135,529,982
B. LONG-TERM ASSETS	200		11,434,815,913	45,215,911
I. Long-term receivables	210		-	-
II. Fixed assets	220		29,007,577	29,007,577
1. Tangible fixed assets	221	4.7	29,007,577	29,007,577
- Cost	222		34,809,091	34,809,091
- Accumulated depreciation	223		(5,801,514)	(5,801,514)
III. Investment properties	230		-	-
IV. Long-term assets in progress	240		-	-
V. Long-term financial investments	250	4.8	11,400,000,000	-
1. Equity investments in other entities	253		11,400,000,000	-
VI. Other long-term assets	260		5,808,336	16,208,334
1. Long-term prepaid expenses	261	4.6	5,808,336	16,208,334
TOTAL ASSETS (270 = 100 + 200)	270		63,741,693,727	8,555,744,917

INTERIM COMBINED STATEMENT OF FINANCIAL POSITION (Continued)

As at 30th June 2025

RESOURCES	Code	Note	Closing balance VND	Opening balance VND
C. LIABILITIES	300		63,313,866,018	8,390,774,379
I. Short-term liabilities	310		9,293,991,518	7,150,774,379
1. Short-term trade payables	311	4.9	752,801,914	339,159,105
2. Short-term advances from customers	312	4.10	1,003,892,101	709,283,125
3. Taxes and amounts payable to the State budget	313	4.11	694,763,255	941,152,822
4. Payables to employees	314		156,989,256	228,540,435
5. Short-term accrued expenses	315	4.12	854,101,687	906,601,552
6. Other short-term payables	319	4.13	564,452,305	489,859,940
7. Short-term borrowings and finance lease liabilities	320	4.14	5,266,991,000	3,536,177,400
II. Long-term liabilities	330		54,019,874,500	1,240,000,000
1. Long-term advances from customers	332	4.10	51,794,874,500	-
2. Long-term borrowings and finance lease liabilities	338	4.14	2,225,000,000	1,240,000,000
D. EQUITY	400		427,827,709	164,970,538
I. Owner's equity	410	4.15	427,827,709	164,970,538
1. Owner's contributed capital	411		152,200,000,000	152,200,000,000
- Ordinary shares with voting rights	411a		152,200,000,000	152,200,000,000
2. Investment and development fund	418		5,670,872,657	5,670,872,657
3. Retained earnings	421		(157,443,044,948)	(157,705,902,119)
- Retained earnings/(losses) accumulated to the prior year end	421a		(157,705,902,119)	(158,027,879,882)
- Retained earnings/(losses) of the current year	421b		262,857,171	321,977,763
II. Other resources and funds	430		-	-
TOTAL RESOURCES (440=300+400)	440		63,741,693,727	8,555,744,917

Preparer
NGUYEN KIEU TRINH

Chief Accountant
NGUYEN VAN HUNG



General Director
THAI THIEN QUANG
Gia Lai, Vietnam
15th August 2025

INTERIM COMBINED STATEMENT OF INCOME

For the six-month period ended 30th June 2025

ITEMS	Code	Note	Current period VND	Prior period VND
1. Gross revenue from goods sold and services rendered	01	5.1	3,240,899,002	7,692,966,031
2. Deductions	02		-	-
3. Net revenue from goods sold and services rendered (10 = 01 - 02)	10		3,240,899,002	7,692,966,031
4. Cost of goods sold and services rendered	11	5.2	1,321,674,702	4,170,671,379
5. Gross profit from goods sold and services rendered (20 = 10 - 11)	20		1,919,224,300	3,522,294,652
6. Financial income	21	5.3	533,735	684,477
7. Financial expenses	22	5.4	-	228,507,716
In which: Interest expense	23		-	228,507,716
8. Selling expenses	25	5.5	-	36,363,636
9. General and administration expenses	26	5.6	1,552,191,048	1,846,876,370
10. Net operating profit {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}	30		367,566,987	1,411,231,407
11. Other income	31	5.7	-	252
12. Other expenses	32	5.8	31,196,418	21,175,916
13. Other losses (40 = 31 - 32)	40		(31,196,418)	(21,175,664)
14. Accounting profit before tax (50=30+40)	50		336,370,569	1,390,055,743
15. Current corporate income tax expense	51	5.9	73,513,398	236,665,324
16. Deferred corporate tax expense	52		-	-
17. Net profit after corporate income tax (60 = 50 - 51 - 52)	60		262,857,171	1,153,390,419
18. Basic earnings per share	70	5.10	17	76
19. Diluted earnings per share	71	5.10		76

Preparer
NGUYEN KIEU TRINH

Chief Accountant
NGUYEN VAN HUNG

General Director
THAI THIEN QUANG
Gia Lai, Vietnam
15th August 2025



INTERIM COMBINED STATEMENT OF CASH FLOWS

For the six-month period ended 30th June 2025
(Indirect method)

ITEMS	Code	Current period VND	Prior period VND
I. CASH FLOWS FROM OPERATING ACTIVITIES			
1. Profit before tax	01	336,370,569	1,390,055,743
2. Adjustments for:			
- (Gains)/losses from investing activities	05	(533,735)	-
- Interest expense	06	-	228,507,716
3. Operating profit before changes in working capital	08	335,836,834	1,618,563,459
- Change in receivables	09	(10,010,831,215)	36,326,838,244
- Change in inventories	10	(29,555,039,384)	(2,921,059,835)
- Change in payables (excluding accrued loan interest and corporate income tax payable)	11	52,454,617,523	(8,990,772,125)
- Change in prepaid expenses	12	(3,505,460,428)	(541,806,239)
- Corporate income tax paid	15	(320,852,882)	-
Net cash flows from operating activities	20	9,398,270,448	25,491,763,504
II. CASH FLOWS FROM INVESTING ACTIVITIES			
1. Equity investments in other entities	25	(11,400,000,000)	-
2. Interest earned, dividends and profits received	27	533,735	367,097
Net cash flows from investing activities	30	(11,399,466,265)	367,097
III. CASH FLOWS FROM FINANCING ACTIVITIES			
1. Proceeds from borrowings	33	4,044,165,000	9,496,186,400
2. Repayment of borrowings	34	(1,328,351,400)	(34,459,849,644)
Net cash flows from financing activities	40	2,715,813,600	(24,963,663,244)
Net increase/(decrease) in cash for the period (50=20+30+40)	50	714,617,783	528,467,357
Cash and cash equivalents at the beginning of the period	60	415,493,484	393,812,343
Effects of changes in foreign exchange rates	61	-	-
Cash and cash equivalents at the end of the period (70=50+60+61)	70	1,130,111,267	922,279,700

Preparer
NGUYEN KIEU TRINH

Chief Accountant
NGUYEN VAN HUNG

General Director
THAI THIEN QUANG
Gia Lai, Vietnam
15th August 2025



NOTES TO INTERIM COMBINED FINANCIAL STATEMENTS

For the six-month period ended 30th June 2025

These notes are an integral part of and should be read in conjunction with the accompanying interim combined financial statements.

1. GENERAL INFORMATION

1.1. Structure of ownership

An Truong An Joint Stock Company (hereinafter referred to as "the Company") is a Joint Stock Company established and operating in Vietnam under the Certificate of Business Registration No.- 4100577172 for the first time on 01/08/2007 and the 13th amendment dated 16/07/2025 issued by the Department of Finance of Gia Lai Province.

The Company's charter capital is VND 152,200,000,000 (In words: One hundred fifty-two billion two hundred million VND). The total number of shares is 15,220,000 shares.

The total number of employees of the Company as at 30th June 2025 was 02 people (31st December 2024: 02 people).

1.2. Business area

The Company's main business area are Construction, commerce and services.

1.3. Business activities

During the year, the Company's main business activities are construction material business; construction of other civil engineering works.

1.4. Activities during the year affecting the interim combined financial statements

During the accounting period, the Company expanded its business operations into the field of trading agricultural products, specifically rice trading. This development changed the Company's financial structure during the period, resulting in a significant increase in inventories as of 30th June 2025.

1.5. Normal production and business cycle

The Company's normal production and business cycle is carried out for a time period of 12 months

1.6. The Company's structure

Affiliated units without legal person status and with dependent accounting:

+ An Truong An Joint Stock Company – Ho Chi Minh Branch

+ The branch of An Truong An Joint Stock Company ceased operation according to Resolution No. 1605/2024/NQ-HDQT/ATG dated 16th May 2024.

1.7. Disclosure of information comparability in the separate interim combined financial statements

The figures presented in the interim combined financial statements for the six-month period ended 30 June 2025 are comparable with the corresponding figures of the prior period.

2. ACCOUNTING CONVENTION AND ACCOUNTING PERIOD

2.1. Accounting convention

The accompanying separate financial statements, expressed in Vietnamese Dong (VND), are prepared under the historical cost convention and in accordance with Vietnamese Accounting Standards, accounting regime for enterprises and legal regulations relating to financial reporting.

The accompanying separate financial statements are not intended to present the financial position, results of operations and cash flows in accordance with accounting principles and practices generally accepted in countries and jurisdictions other than Vietnam.

2.2. Going concern assumption

As at 30th June 2025, the the Company has accumulated losses (code 421) of 157,443,044,948 VND, and the shareholders' equity (code 410) on the combined financial statements was only 427,827,709 VND. This accumulated loss primarily arises from the written off of the bad receivables debts in 2022. Reducing the accumulated loss will improve the company's financial position, and this issue depends on achieving profitable operations in the future.

Apart from the mentioned issue above, there have been no events that cast significant doubt on its ability to continue as a going concern. The company neither intends nor is forced to cease operations, or significantly scale back its operations.

2.3. Financial year

The Company's financial year begins on 01 January and ends on 31 December.

3. SUMMARY OF SIGNIFICANT ACCOUNTING POLICIES

3.1. Estimates

The preparation of separate financial statements in conformity with Vietnamese Accounting Standards, accounting regime for enterprises and legal regulations relating to financial reporting requires The Board of Management to make estimates and assumptions that affect the reported amounts of assets, liabilities and disclosures of contingent assets and liabilities at the date of the financial statements and the reported amounts of revenues and expenses during the reporting period. Although these accounting estimates are based on The Board of Management's best knowledge, actual results may differ from those estimates.

3.2. Cash and cash equivalents

Cash and cash equivalents comprise cash on hand, demand deposits and short-term, highly liquid investments that are readily convertible to known amounts of cash and which are subject to an insignificant risk of changes in value.

3.3. Financial investments

Equity investments in other entities

Equity investments in other entities represent the Company's investments in ordinary shares of the entities over which the Company has no control, joint control, or significant influence.

Equity investments in other entities are carried at cost less allowance for impairment.

3.4. Receivables

Receivables represent the amounts recoverable from customers or other debtors and are stated at book value less allowance for doubtful debts.

Allowance for doubtful debts is made for receivables that are overdue for six months or more, or when the debtor is in dissolution, in bankruptcy, or is experiencing similar difficulties and so may be unable to repay the debt.

3.5. Inventories

Inventories are stated at the lower of cost and net realisable value. Cost comprises direct materials and where applicable, direct labour costs and those overheads that have been incurred in bringing the inventories to their present location and condition.

Cost is calculated using the weighted average method.

Net realisable value represents the estimated selling price less all estimated costs to completion and costs to be incurred in marketing, selling and distribution.

Work-in-progress costs

Work-in-progress costs refer to all actual costs incurred during the execution of construction contracts. These costs are tracked in detail for each project or specific construction item. When a project is completed, or partially completed and the completed volume is confirmed by the customer, the value of the work-in-progress costs is transferred to the cost of goods sold based on the actual completion percentage. The accumulation of work-in-progress costs is carried out in accordance with Vietnamese Accounting Standard No. 15 – Construction Contracts.

The evaluation of necessary allowance for inventory obsolescence follows current prevailing accounting regulations which allow provisions to be made for obsolete, damaged, or sub-standard inventories and for those which have costs higher than net realisable values as at the statement of financial position date.

3.6. Prepaid expenses

Prepaid expenses are expenses which have already been paid but relate to results of operations of multiple accounting periods. Prepaid expenses of the Company include the following expenses:

Tools and equipment

The tools and equipment have been put into use and are amortized to expense under the straight-line method to time allocation not too 03 years

3.7. Accounts payable and accrued expenses

Payables and accrued expenses are recognized as the amount of money to be paid in the future related to the goods and services received. Payable expenses are recognized based on a reasonable estimate of the payable.

Payables are classified as payable to suppliers, accrued expenses, and other payables according to the following principles:

- Payables to suppliers reflect the trade payables arising from commercial transactions between the Company and the seller, which is an independent entity of the Company, including the number of payables on imports through trustees.
- Accrued expenses reflect the payables for goods and services received from the seller or provided for the buyer, for which no invoices have yet been received from suppliers. Those payables also reflect the number of payables to employees on vacation wages, production, and business costs that must accrue.
- Internal payables reflect the payable between superior and subordinate units have no legal with dependent accounting.
- Other payables reflect non-commercial receivables, not related to the purchase and sale transactions.

3.8. Borrowings and finance lease liabilities

Borrowings are tracked according to each object, each contract and the repayment term. In case of borrowings in foreign currency, detailed tracking is done in the original currency.

3.9. Borrowing costs

Borrowing costs are recognised in the income statement in the year when incurred unless they are capitalised in accordance with Vietnamese Accounting Standard No. 16 "Borrowing costs". Accordingly, borrowing costs directly attributable to the acquisition, construction or production of qualifying assets, which are assets that necessarily take a substantial period of time to get ready for their intended use or sale, are added to the cost of those assets, until such time as the assets are substantially ready for their intended use or sale. Investment income earned on the temporary investment of specific borrowings pending their expenditure on qualifying assets is deducted from the cost of those assets. For specific borrowings for the purpose of construction of fixed assets and investment properties, borrowing costs are capitalised even when the construction period is under 12 months.

3.10. Owner's equity

Capital is recorded according to the amount actually invested by shareholders.

3.11. Revenue and earnings

Revenue from sales of finished goods and merchandise goods

Revenue from sales of finished goods and merchandise goods is recorded when simultaneously satisfy the following conditions:

- The Company has transferred to the buyer the significant risks and rewards of ownership of the goods.
- The Company retains neither continuing managerial involvement to the degree usually associated with; ownership nor effective control over the goods sold.
- The amount of revenue can be measured reliably.
- It is probable that the economic benefits associated with the transaction will flow to the Company; and.
- The costs incurred or to be incurred in respect of the transaction can be measured reliably.

Revenue from sales of real estate

Revenue from construction contracts is determined specifically according to the following two cases:

- In the case where the construction contract stipulates that the contractor is paid according to the planned progress, when the results of the contract execution can be reliably estimated, the revenue and costs related to the contract are recognized corresponding to the portion of work completed, as determined by the contractor at the reporting date, regardless of whether the planned progress invoice has been issued or not, and the amount shown on the invoice.
- In the case where the construction contract stipulates that the contractor is paid based on the actual work completed, when the results of the contract execution are reliably determined and confirmed by the customer, the revenue and costs related to the contract are recognized corresponding to the portion of work completed that has been confirmed by the customer in the period, as reflected on the invoice issued.

For fixed-price contracts, the results of the contract are reliably estimated when all of the following four (4) conditions are met:

- The total revenue of the contract can be reliably calculated;
- The company will receive economic benefits from the contract;
- The costs to complete the contract and the portion of work completed at the financial reporting date can be reliably estimated;
- The costs related to the contract can be clearly identified and reliably calculated so that the total actual costs of the contract can be compared with the total estimated costs.

For contracts with reimbursable costs, the results of the contract are reliably estimated when both of the following conditions are met:

- The company will receive economic benefits from the contract;
- The costs related to the contract can be clearly identified and reliably calculated, whether or not they are reimbursable.

The difference between the total cumulative revenue recognized for a construction contract up to the reporting date and the cumulative amount recorded on the progress invoice at the same date is recognized as receivables under the construction contract progress on the balance sheet.

Interest

Interest is recognized on an accrual basis, are determined on the balance of cash in bank and the actual interest rate for each period.

3.12. Cost of goods sold and service rendered

Cost of goods sold includes the cost of products, goods and service rendered during the year and is recorded in accordance with revenue during the year. The cost of direct raw materials consumed in excess of normal levels, labor costs, and fixed general production costs that are not allocated to the value of warehoused products must be immediately calculated into the cost of goods sold (after minus compensation, if any) even when the products and goods have not been determined to be consumed.

Cost of goods sold for construction contracts

The cost of goods sold for a construction contract is determined and recognized based on the portion of work completed in the contract, using the percentage-of-completion method.

When the portion of work completed is determined by the percentage (%) ratio of costs incurred for the completed portion at a given time compared to the total estimated costs of the contract, the costs related to the completed portion will be recognized as expenses up to that point. Costs that are not included in the completed portion of the contract may include:

- Costs related to future activities of the contract, such as: materials that have been delivered to the construction site or set aside for use in the contract but have not yet been installed or used in the contract execution, unless those materials are specially fabricated for the contract;

Advance payments made to subcontractors before the subcontract work has been completed

3.13. Selling expenses

Selling expenses reflect the actual expenses in the process of sales of goods and services rendered. Mainly includes sales staff salaries, sales promotion expenses, product introduction expenses, advertising expenses and sales commissions.

3.14. General and administration expenses

General and administration expenses reflect actual expenses incurred during the general management of the Company, mainly including expenses for labour of management department salaries; social insurance, health insurance, trade union fees, unemployment insurance for labour; office equipment expenses; depreciation and amortisation; provision expenses; outside services and other expenses.

3.15. Taxation

Income tax expense represents the sum of the tax currently payable and deferred tax.

The tax currently payable is based on taxable profit for the year. Taxable profit differs from profit before tax as reported in the income statement because it excludes items of income or expense that are taxable or deductible in other years (including loss carried forward, if any) and it further excludes items that are never taxable or deductible.

Other taxes are paid in accordance with the prevailing tax laws in Vietnam.

3.16. Financial instruments

Initial recognition

Financial assets: At the date of initial recognition, financial assets are recognised at cost plus transaction costs that are directly attributable to the acquisition of the financial assets. Financial assets of the Company comprise cash, cash equivalents, trade and other receivables, deposits, financial investments and derivative financial instruments.

Financial liabilities: At the date of initial recognition financial liabilities are recognised at cost plus transaction costs that are directly attributable to the issue of the financial liabilities. Financial liabilities of the Company comprise trade and other payables, accrued expenses, obligations under finance leases, borrowings and derivative financial instruments.

Subsequent measurement after initial recognition

Currently, there are no requirements for the subsequent measurement of the financial instruments after initial recognition.

3.17. Related parties

The parties are considered to be related if that party has the ability to control or significantly influence the other party in making decisions on financial policies and operations. Parties are considered a related party of the Company in case that party is able to control the company or to cause material effects on the financial decisions.

4. ADDITIONAL INFORMATION ON THE PRESENTED SECTIONS ON THE STATEMENT OF COMBINED INTERIM FINANCIAL POSITION

4.1. Cash and cash equivalents

	Closing balance VND	Opening balance VND
Cash	197,514,672	206,577,872
Demand deposits in banks	932,596,595	208,915,612
	1,130,111,267	415,493,484

4.2. Short-term trade receivables

	Closing balance VND	Opening balance VND
Petro Viet Nam Construction Land Corporation	-	357,481,984
Receivables from other customers	60,848,031	60,848,031
	60,848,031	418,330,015

4.3. Short-term advances to suppliers

	Closing balance VND	Opening balance VND
Ngoc Duy Refrigeration Electrical Mechanical Company Limited	198,116,399	191,549,599
APC Holdings Joint Stock Company (*)	9,757,762,000	-
Manh Hung Transport and Construction Co., Ltd	639,444,780	-
Others	337,328,384	173,319,016
	10,932,651,563	364,868,615

(*) The amount prepaid by An Truong An Joint Stock Company to APC Holdings Joint Stock Company for the purchase of rice to be used in business operations in the near future.

4.4. Other short-term receivables

	Closing balance		Opening balance	
	Value VND	Allowance VND	Value VND	Allowance VND
Advance	1,117,312,682	-	642,375,393	-
Petro Viet Nam Construction Land Corporation	1,813,978,000	-	2,813,978,000	-
Other receivables	2,916,509	-	-	-
	2,934,207,191	-	3,456,353,393	-

4.5. Inventories

	Closing balance		Opening balance	
	Value VND	Allowance VND	Value VND	Allowance VND
Raw materials	329,356,935	-	1,430,547,112	-
Tools and supplies	4,377,866	-	-	-
Work in progress	3,955,439,010	-	-	-
Merchandise (*)	28,739,635,000	-	88,950,488	-
	33,028,808,811	-	1,519,497,600	-

(*) The merchandise consist of 1,663,019 kg of rice with a corresponding value of VND 28,739,635,000

4.6. Prepaid expenses

4.6.1. Short-term prepaid expenses

	Closing balance VND	Opening balance VND
Prepaid expenses for rental house	-	12,000,000
Tools and equipment for use	125,680,880	233,294,090
Rental expense (*)	3,636,363,636	890,000
	3,762,044,516	246,184,090

(*) According to Lease Agreement No. 0108/2024/HDCN/PVCLAND-ATG entered into between Petro Viet Nam Construction Land Corporation (PVC LAND) (the Lessor) and An Truong An Joint Stock Company (the Lessee) for the lease of a premises with a total area of 679.3 m², located on the ground floor (G floor), Blocks A and B, of the "An Phu Office and Apartment Complex" project, situated at 65 Mai Chi Tho Street, An Phu Ward, Thu Duc City, Ho Chi Minh City. The lease term is 37 years from the date of contract signing.

4.6.2. Long-term prepaid expenses

	Closing balance VND	Opening balance VND
Tools and equipment for use	5,808,336	16,208,334
	5,808,336	16,208,334

4.7. Increases, Decreases in tangible fixed assets

	Office equipment	Total
	VND	VND
COST		
Opening balance	34,809,091	34,809,091
Increase in the period	-	-
Decrease in the period	-	-
Closing balance	34,809,091	34,809,091
ACCUMULATED DEPRECIATION		
Opening balance	5,801,514	5,801,514
Increase in the period	-	-
Decrease in the period	-	-
Closing balance	5,801,514	5,801,514
NET BOOK VALUE		
- Opening balance	29,007,577	29,007,577
- Closing balance	29,007,577	29,007,577

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS (Continued)

4.8. Investment in other entities

	Closing balance		Opening balance	
	Cost VND	Allowance VND	Cost VND	Fair value VND
<i>Investments in others entities</i>	11,400,000,000	-	-	-
APG Energy Nghe An Joint Stock Company (*)	11,400,000,000	-	-	(i)
	11,400,000,000	-	-	-

(i) The Company has not determined the fair value of investments that do not have a listed value because there is no specific guidance on determining fair value.

(*) According to the share transfer agreement signed on 17th March 2025, between Mr. Nguyen Thai Son (the Transferor) and An Truong An Joint Stock Company (the Transferee), regarding the transfer of shares in APG Energy Nghe An Joint Stock Company, the number of shares transferred is 1,140,000 shares, equivalent to 1.27% of the total shares of APG Energy Nghe An Joint Stock Company. The transfer price is VND 10,000 per share

4.9. Short-term trade payables

	Closing balance		Opening balance	
	Amount	Amount able to be paid off	Amount	Amount able to be paid off
	VND	VND	VND	VND
Petro Viet Nam Construction Land Corporation	499,829,078	499,829,078	-	-
Others	252,972,836	252,972,836	339,159,105	339,159,105
	752,801,914	752,801,914	339,159,105	339,159,105

4.10. Advances from customers

4.10.1. Short-term advances from customers

	Closing balance	Opening balance
	VND	VND
Mr. Nguyen Tuan Hai	265,614,206	222,333,216
Mr. Nguyen Hoai Nam	184,045,000	184,045,000
An Giang Import - Export Joint Stock Company	474,329,817	237,164,909
Others	79,903,078	65,740,000
	1,003,892,101	709,283,125
Short-term advances from customers related to related parties (Details stated in Note 8.4)	474,329,817	237,164,909

4.10.2. Long-term advances from customers

	Closing balance	Opening balance
	VND	VND
APG Investment Industrial Cluster Corporation (*)	51,794,874,500	-
	51,794,874,500	-

(*) According to Construction Contract No. 0112.2024/HĐTC/APG-ATG dated 10th December, 2024 between APG Industrial Cluster Investment Joint Stock Company and An Truong An Joint Stock Company for the execution of the item "Construction of works under the project 'Investment in Technical Infrastructure Construction of Cam Son Industrial Cluster, Cam Thuy District, Thanh Hoa Province' belonging to the project 'Cam Son Industrial Cluster, Cam Thuy District, Thanh Hoa Province'; contract value: VND 165,489,111,000; construction schedule: 36 months. Under the contract, APG Industrial Cluster Investment Joint Stock Company has made an advance payment of VND 51,794,874,500, equivalent to 30% of the contract value.

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS (Continued)

4.11. Taxes and amounts payables to the State budget

	Opening balance		Movement in the period		Closing balance	
	Taxes Payable VND	Taxes Receivable VND	Amount payable VND	Amount paid VND	Taxes Payable VND	Taxes Receivable VND
VAT on domestic sales	287,661,804	-	466,689,414	466,689,414	287,661,804	-
Corporate income tax	327,754,628	-	73,513,398	320,852,882	80,415,144	-
Personal income tax	325,736,390	-	25,190,294	24,240,377	326,686,307	-
Fees, charges and other payables	-	-	36,140,083	36,140,083	-	-
	941,152,822	-	601,533,189	847,922,756	694,763,255	-

4.12. Short-term accrued expenses

	Closing balance VND	Opening balance VND
Advance deduction of interest expenses	-	202,395,089
Restructuring consulting service fee	372,272,727	372,272,727
Others	481,828,960	331,933,736
	854,101,687	906,601,552
Short-term accrued expenses to related parties (Details stated in Note 8.4)	372,272,727	372,272,727

4.13. Other short-term payables

	Closing balance VND	Opening balance VND
Interest expenses	492,531,305	440,031,440
Union funds	10,812,500	10,812,500
Social insurance	48,643,500	31,481,000
Health Insurance	4,156,000	1,021,000
Unemployment insurance	8,309,000	6,514,000
	564,452,305	489,859,940

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS (Continued)

4.14. Borrowings and finance lease liabilities

4.14.1. Short-term borrowings and finance lease liabilities

	Opening balance		In the period		Closing balance	
	Amount	Amount able to be paid off	Increases	Decreases	Amount	Amount able to be paid off
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Short-term borrowings	3,536,177,400	3,536,177,400	2,319,165,000	588,351,400	5,266,991,000	5,266,991,000
Ms. Nguyen Thi Hong Giang (i)	2,499,991,000	2,499,991,000	-	-	2,499,991,000	2,499,991,000
Ms. Bui Lan Phuong (ii)	286,186,400	286,186,400	-	286,186,400	-	-
Ms. Bui Thi Thuy Hiep (iii)	150,000,000	150,000,000	-	-	150,000,000	150,000,000
Ms. Dang Thuy Linh (iv)	500,000,000	500,000,000	-	-	500,000,000	500,000,000
Mr. Le Dien Phong (v)	100,000,000	100,000,000	102,165,000	152,165,000	50,000,000	50,000,000
Mr. Nguyen Huu Phu (vi)	-	-	2,067,000,000	-	2,067,000,000	2,067,000,000
Mr. Nguyen Van Hung	-	-	150,000,000	150,000,000	-	-
Short-term borrowings and finance lease liabilities	3,536,177,400	3,536,177,400	2,319,165,000	588,351,400	5,266,991,000	5,266,991,000

(i) The loan under Contract No. 1001/HĐVV/NTHG-ATG dated 10th January 2024, appendix 0801/2025/PL-ATG between Ms. Nguyen Thi Hong Giang and An Truong An Joint Stock Company, with the following details:

- Loan limit: 8,500,000,000 VND
- Purpose of the loan: To supplement working capital
- Loan term: 12 months; extension of 2 years
- Loan interest rate: 3% per year
- Loan collateral: Unsecured

(ii) The loan under Contract No. 1209/2023/HĐVV-ATG dated 12th September, 2023, between Ms. Bui Lan Phuong and An Truong An Joint Stock Company, with the following details:

- Loan limit: 300,000,000 VND (Three hundred million VND);
- Purpose of the loan: To supplement working capital
- Loan term: 12 months
- Loan interest rate: 0% per year
- Loan collateral: Unsecured

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS (Continued)

(iii) The loan under Contract No. 1001/2024/HĐMT/BTTH-ATG dated 10th January 2024, appendix 0701/2025/PL-ATG between Ms. Bui Thi Thuy Hiep ong and An Truong An Joint Stock Company, with the following details:

- Loan limit: 240,000,000 VND
- Purpose of the loan: To supplement working capital
- Loan term: 12 months; extension of 2 years
- Loan interest rate: 0% per year
- Loan collateral: Unsecured

(iv) The loan under Contract No. 01/2024/HĐVV/CTLINH-ATG dated 10th June, 2024, appendix 0601/2025/PL-ATG between Ms. Dang Thuy Linh and An Truong An Joint Stock Company, with the following details:

- Loan limit: 500,000,000 VND
- Purpose of the loan: To supplement working capital
- Loan term: 12 months; extension of 2 years
- Loan interest rate: 0% per year
- Loan collateral: Unsecured

(v) The loan under Contract No. 0609/2024/HĐVV/ATG-LDP dated 06th September, 2024, between Mr. Le Dien Phong and An Truong An Joint Stock Company, with the following details:

- Loan limit: 1,000,000,000 VND
- Purpose of the loan: To supplement working capital
- Loan term: 12 months
- Loan interest rate: 0% per year
- Loan collateral: Unsecured

(vi) The loan under Contract dated 16th May 2025, between Mr. Nguyen Huu Phu and An Truong An Joint Stock Company, with the following details:

- Loan limit: 3,000,000,000 VND
- Purpose of the loan: To supplement working capital
- Loan term: from 16/05/2025 until the above amount is borrowed
- Loan interest rate: 0% per year
- Loan collateral: Unsecured

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS (Continued)

4.14.2. Long-term borrowings and finance lease liabilities

	Opening balance		In the period		Closing balance	
	Amount	Amount able to be paid off	Increases	Decreases	Amount	Amount able to be paid off
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Long-term borrowings	1,240,000,000	1,240,000,000	1,725,000,000	740,000,000	2,225,000,000	2,225,000,000
Mr. Nguyen Van Hung (i)	500,000,000	500,000,000	1,725,000,000	-	2,225,000,000	2,225,000,000
Mr. Nguyen Huu Phu	740,000,000	740,000,000	-	740,000,000	-	-
	1,240,000,000	1,240,000,000	1,725,000,000	740,000,000	2,225,000,000	2,225,000,000

(i) The loans with Mr. Nguyen Van Hung consist of:

The loan under the contract dated 26th June between Mr. Nguyen Van Hung and An Truong An Joint Stock Company, with the following details:

- Loan limit: 2,000,000,000 VND (One billion VND);
- Purpose of the loan: To supplement working capital
- Loan term: 3 years from 26/06/2025 to 26/06/2028
- Loan interest rate: 0% per year
- Loan collateral: Unsecured

The loan under the contract No. 061101 between Mr. Nguyen Van Hung and An Truong An Joint Stock Company, with the following details:

- Loan limit: 1,000,000,000 VND (One billion VND);
- Purpose of the loan: To supplement working capital
- Loan term: 24 months
- Loan interest rate: 0% per year
- Loan collateral: Unsecured

4.15. Owner's equity

4.15.1. Reconciliation table of equity

	Owner's contributed capital	Investment and development fund	Retained earnings	Total
	VND	VND	VND	VND
Prior year's opening balance	152,200,000,000	5,670,872,657	(158,027,879,882)	(157,007,225)
Increase in the year	-	-	321,977,763	321,977,763
- Profit for the year	-	-	321,977,763	321,977,763
Giảm trong năm trước	-	-	-	-
- Losses in the previous year	-	-	-	-
Prior year's closing balance	152,200,000,000	5,670,872,657	(157,705,902,119)	164,970,538
Current period's opening balance	152,200,000,000	5,670,872,657	(157,705,902,119)	164,970,538
Increase in the period	-	-	262,857,171	262,857,171
- Profit for the period	-	-	262,857,171	262,857,171
Decrease in the period	-	-	-	-
Current period's closing balance	152,200,000,000	5,670,872,657	(157,443,044,948)	427,827,709

4.15.2. Details of owner's investment capital

	Closing balance		Opening balance	
	Actual contributed capital VND	Ratio %	Actual contributed capital VND	Ratio %
Mr. Vo Qui Lam	13,882,000,000	9.12%	13,882,000,000	9.12%
Others	138,318,000,000	90.88%	138,318,000,000	90.88%
	152,200,000,000	100.00%	152,200,000,000	100.00%

4.15.3. Capital transactions with owners and dividend distribution, profit sharing

	Current period VND	Prior period VND
Owner's invested equity	-	-
Capital contribution at the beginning of the period	152,200,000,000	152,200,000,000
Contributed capital increased during the period	-	-
Contributed capital decreased during the period	-	-
Capital contribution at the end of the period	152,200,000,000	152,200,000,000
Dividends and distributed profits	-	-

4.15.4. Shares

	Closing balance VND	Opening balance VND
- Number of shares registered for issuance	15,220,000	15,220,000
- Number of shares issued to the public	15,220,000	15,220,000
+ Ordinary shares	15,220,000	15,220,000
+ Preference shares	-	-
- Number of shares repurchased	-	-
- Number of outstanding shares in circulation	15,220,000	15,220,000
+ Ordinary shares	15,220,000	15,220,000
+ Preference shares	-	-

An ordinary share has par value of 10,000 VND/share.

4.15.5. Profits distribution

	Current period VND	Prior period VND
Undistributed profit at the beginning of the period	(157,705,902,119)	(158,027,879,882)
Profit from business activities in the period	262,857,171	1,153,390,419
Other adjustments to increase profit	-	-
Other items adjusted to increase profits	-	-
Dividends or distributed profits to funds during the period	(157,443,044,948)	(156,874,489,463)
Distribution of funds and dividends, including:	-	-
Remaining undistributed profit	(157,443,044,948)	(156,874,489,463)

4.16. Off Statement of Financial Position Items

Bad debts written off:

	Closing balance	Opening balance
- Accounts receivable from customers (VND)	16,595,518,636	16,595,518,636
Alpha M.A.I Viet Nam Joint Stock Company	2,042,861,136	2,042,861,136
My Xuan Mineral and Trading Company Limited	14,552,657,500	14,552,657,500
- Accounts receivable from customers (USD)	427,000,000	427,000,000
Hoang An Urban Planning and Infrastructure System Cosultants Joint Stock Company	200,000,000	200,000,000
Others	227,000,000	227,000,000
Deposits	330,740,000	330,740,000
Other receivables	112,868,612,273	112,868,612,273
My Xuan Mineral and Trading Company Limited	18,259,612,273	18,259,612,273
Son My Industrial Park Investment Construction and Trading Infrastructure Joint Stock Company	3,000,000,000	3,000,000,000
Son My Industrial Park Investment Construction and Trading Infrastructure Joint Stock Company	47,500,000,000	47,500,000,000
Mr. Le Van Huyen	7,200,000,000	7,200,000,000
Mr. Truong Ngoc Thanh	15,500,000,000	15,500,000,000
Mr. Truong Dinh Xuan	1,409,000,000	1,409,000,000
Son My Industrial Park Investment Construction and Trading Infrastructure Joint Stock Company - Long term	20,000,000,000	20,000,000,000
	130,221,870,909	130,221,870,909

5. ADDITIONAL INFORMATION ON THE PRESENTED SECTIONS ON THE SEPARATE INTERIM STATEMENT OF INCOME

5.1. Revenue from goods sold and services rendered

	Current period VND	Prior period VND
Revenue from construction contracts	3,240,899,002	7,692,966,031
	3,240,899,002	7,692,966,031
Revenue from related parties (Details stated in Note 8.4)	-	277,119,866

5.2. Cost of goods sold and services rendered

	Current period VND	Prior period VND
Cost of construction contracts	1,321,674,702	4,170,671,379
	1,321,674,702	4,170,671,379

5.3. Financial income

	Current period VND	Prior period VND
Bank and loan interest	533,735	684,477
	533,735	684,477

5.4. Financial expenses

	Current period VND	Prior period VND
Interest expense	-	228,507,716
	-	228,507,716

5.5. Selling expense

	Current period VND	Prior period VND
Cost of outsourced services	-	36,363,636
	-	36,363,636

5.6. General and administration expenses

	Current period VND	Prior period VND
Management staff costs	1,130,602,592	1,514,461,237
Cost of materials management	-	61,819,456
Cost of tools, instruments and supplies	11,584,940	73,487,522
Taxes, charges and fees	5,021,665	9,471,069
Cost of outsourced services	296,282,375	154,682,037
Others	108,699,476	32,955,049
	1,552,191,048	1,846,876,370

5.7. Other income

	Current period VND	Prior period VND
Others	-	252
	-	252

5.8. Other expenses

	Current period VND	Prior period VND
Fines for administrative violations and late payment	56,335	5,840,696
Other costs	31,140,083	15,335,220
	31,196,418	21,175,916

5.9. Corporate income tax expense

	Current period VND	Prior period VND
Corporate income tax expense based on taxable profit in the current year (i)	73,513,398	236,665,324
Total current corporate income tax expense	73,513,398	236,665,324
(i) The current corporate income tax expense for the year was computed as follows:		
	Current period VND	Prior period VND
Profit/(Loss) before tax	336,370,569	1,390,055,743
- Adjustments increase	31,196,418	352,242,235
+) Losses carried forward from previous years	31,196,418	21,175,916
'+) Losses transferred from Hanoi branch	-	331,066,319
- Adjustments decrease	-	(558,971,359)
+) Losses transferred from the Company's office	-	(558,971,359)
Profits subject to corporate income tax	367,566,987	1,183,326,619
Income from business activities is subject to a tax rate of 20%	367,566,987	1,183,326,619
Estimated corporate income tax payable	-	-
Corporate income tax expenses from business activities are subject to a tax rate of 20%	73,513,398	236,665,324
Corporate income tax expense based on taxable profit in the current period	73,513,398	236,665,324

5.10. Basic earnings per share and Diluted earnings per share

	Current period	Prior period
a) Basic earnings per share	-	-
Accounting profit after corporate income tax (VND)	262,857,171	1,153,390,419
Increasing or decreasing adjustments to accounting profit to determine profit or loss attributable to ordinary shareholders:	-	-
Profit or loss attributable to ordinary shareholders (VND)	262,857,171	1,153,390,419
Average ordinary shares in circulation for the year (shares)	15,220,000	15,220,000
Basic earnings per share (VND/Share)	17	76
b) Diluted earnings per share		
Number of additional shares expected to be issued (shares) (i)	15,220,000	-
Diluted earnings per share (VND/Share)	9	76

(i) According to Proposal No. 04/2025/TTr-DHĐCĐ/ATG dated 14th June 2025 regarding the approval of the plan to offer shares via private placement to organizations, individuals, and professional securities investors both domestically and internationally, the maximum number of shares expected to be offered is 15,220,000 shares, with a maximum par value of VND 152,000,000,000. The offering is expected to take place in 2025.

5.11. Production cost by nature

	Current period VND	Prior period VND
Raw materials and consumables	-	6,134,106,422
Labour	1,130,602,592	3,710,808,050
Cost of tools, instruments and supplies	11,584,940	73,487,522
Taxes, charges and fees	5,021,665	9,471,069
Cost of outsourced services	296,282,375	331,756,343
Others	108,699,476	80,616,211
	1,552,191,048	10,340,245,617

6. ADDITIONAL INFORMATION ON THE PRESENTED SECTIONS ON THE STATEMENT OF CASH FLOWS

6.1. Actual amounts of borrowings received during the period

	Current period VND	Prior period VND
Proceeds from borrowings under normal contracts	4,044,165,000	9,496,186,400
	4,044,165,000	9,496,186,400

6.2. Actual amounts of principal paid during the period

	Current period VND	Prior period VND
Repayment of borrowings under normal contracts	1,328,351,400	34,459,849,644
	1,328,351,400	34,459,849,644

7. FINANCIAL INSTRUMENTS

7.1. Capital risk management

The Company manages its capital to ensure that the Company will be able to continue as a going concern while maximising the return to owners [shareholders] through the optimisation of the debt and equity balance.

Gearing ratio

The gearing ratio of the Company as at the balance sheet date was as follows:

	Current period VND	Prior period VND
Borrowings	7,491,991,000	4,776,177,400
Less: Cash and cash equivalents	1,130,111,267	415,493,484
Net debt	6,361,879,733	4,360,683,916
Equity	427,827,709	164,970,538
Net debt to equity ratio	14.87	26.43

7.2. Significant accounting policies

Details of the significant accounting policies and methods adopted (including the criteria for recognition, the bases of measurement, and the bases for recognition of income and expenses) for each class of financial assets [and] financial liabilities [and equity instruments] are disclosed in Note 3.

7.3. Categories of financial instruments

	Carrying amounts (i)	
	Closing balance VND	Opening balance VND
Financial assets		
Cash and cash equivalents	1,130,111,267	415,493,484
Trade and other receivables	2,995,055,222	3,874,683,408
	15,525,166,489	4,290,176,892
	Carrying amounts (i)	
	Closing balance VND	Opening balance VND
Financial liabilities		
Trade payables, Other payables	1,317,254,219	829,019,045
Accrued expenses	854,101,687	906,601,552
Borrowings and lease	7,491,991,000	4,776,177,400
	9,663,346,906	6,511,797,997

(i): In the case where no fair value is measured, column 'Fair value' should be removed and then noted as per the following paragraph.

The Company has not assessed [has not determined] fair value of its financial assets and liabilities as at the balance sheet date since there is no comprehensive guidance under Circular No. 210/2009/TT-BTC issued by the Ministry of Finance on 06 November 2009 ("Circular 210") and other relevant prevailing regulations to determine fair value of these financial assets and liabilities. While Circular 210 refers to the application of International Financial Reporting Standards ("IFRS") on presentation and disclosures of financial instruments, it did not adopt the equivalent guidance for the recognition and measurement of financial instruments, including application of fair value, in accordance with IFRS.

7.4. Financial risk management objectives

The Company has set up risk management system to identify and assess the risks exposed by the Company and designed control policies and procedures to manage those risks at an acceptable level. Risk management system is reviewed on a regular basis to reflect changes in market conditions and the Company's operations.

Financial risks include market risk (including foreign currency risk, interest rate risk and price risk), credit risk and liquidity risk.

Market risk

The Company's activities expose it primarily to the financial risks of changes in foreign currency exchange rates, interest rates and prices. The Company does not hedge these risk exposures due to the lack of active market for the trading activities of financial instruments.

Interest rate risk management

The Company has significant interest rate risks arising from interest bearing loans which are arranged. The risk is managed by the Company by maintaining an appropriate level of borrowings and analysing market competition to enjoy favourable interest rates from appropriate lenders.

Credit risk

Credit risk refers to the risk that counterparty will default on its contractual obligations resulting in financial loss to the Company. The Company has a credit policy in place and the exposure to credit risk is monitored on an on-going basis. The Company does not have any significant credit risk exposure to any counterparty because receivables consist of a large number of customers, spread across diverse industries and geographical areas.

Liquidity risk management

The purpose of liquidity risk management is to ensure the availability of funds to meet present and future financial obligations. Liquidity is also managed by ensuring that the excess of maturing liabilities over maturing assets in any period is kept to manageable levels relative to the amount of funds that the Company believes can generate within that period. The Company policy is to regularly monitor current and expected liquidity requirements to ensure that the Company maintains sufficient reserves of cash, borrowings and adequate committed funding from its shareholders to meet its liquidity requirements in the short and longer term.

The following table details the Company's remaining contractual maturity for its non-derivative financial assets and financial liabilities with agreed repayment periods. The tables have been drawn up based on the undiscounted cash flows of financial assets and undiscounted cash flows of financial liabilities based on the earliest date on which the Company can be required to pay. The inclusion of information on non-derivative financial assets is necessary in order to understand the Company's liquidity risk management as the liquidity is managed on a net asset and liability basis.

	Less than 1 year VND	From 1 - 5 years VND	More than 5 years VND	Total VND
Closing balance				
Cash and cash equivalents	1,130,111,267	-	-	1,130,111,267
Trade and other receivables	2,995,055,222	-	-	2,995,055,222
Long-term financial investments	-	-	11,400,000,000	11,400,000,000
	4,125,166,489	-	11,400,000,000	15,525,166,489
	Less than 1 year VND	From 1 - 5 years VND	More than 5 years VND	Total VND
Closing balance				
Trade payables, Other payables	1,317,254,219	-	-	1,317,254,219
Accrued expenses	854,101,687	-	-	854,101,687
Borrowings and lease	5,266,991,000	2,225,000,000	-	7,491,991,000
	7,438,346,906	2,225,000,000	-	9,663,346,906

	Less than 1 year VND	From 1 - 5 years VND	More than 5 years VND	Total VND
Opening balance				
Cash and cash equivalents	415,493,484	-	-	415,493,484
Trade and other receivables	3,874,683,408	-	-	3,874,683,408
	4,290,176,892	-	-	4,290,176,892
	Less than 1 year VND	From 1 - 5 years VND	More than 5 years VND	Total VND
Opening balance				
Trade payables, Other payables	829,019,045	-	-	829,019,045
Accrued expenses	906,601,552	-	-	906,601,552
Borrowings and lease	3,536,177,400	1,240,000,000	-	4,776,177,400
	5,271,797,997	1,240,000,000	-	6,511,797,997

The management assessed the liquidity risk at low level. The management believes that the Company will be able to generate sufficient funds to meet its financial obligations as and when they fall due.

8. OTHER INFORMATION

8.1. Potential liabilities

In 2022, the Company wrote off long – outstanding payables for which it could not identify the relevant parties to pay. As a result, the Company assessed these amounts as non – payable liabilities, with the amount of 11,757,026,500 VND. In the event that the parties involved provide claims and evidence of payment obligations, the Company will be required to fulfill its corresponding liabilities, which will give rise to potential liabilities in the future.

8.2. Potential assets

In 2022, the Company has written off receivables assessed as unreceivable, which book value is 130,221,870,909 VND. The Company established a Debt Recovery and Management Committee to control, manage and implement measures to collect the written off liabilities in accordance with regulations. In the event that the Company is able to recover the written off liabilities, it will recognize corresponding income and create contingent assets in the future.

8.3. Events arising after the end of the year

The Board of Management of the Company affirms that, in the identity of the Board of Management, in terms of material aspects, no unusual events occurred after the end of the fiscal year that would affect the financial situation and The Company's activities need to be adjusted or presented in these combined financial statements.

8.4. Transactions and balances with related parties

The related parties with the Company include key management members, the individuals involved with key management members and other related parties.

8.4.1. Transactions and balances with key management members, the individuals involved with key management members.

Key management members include members of the Board of General Directors, the Audit Committee, and the Board of General Management. Individuals associated with key management members are close members in the family of key management members.

Income of key management members:

Remuneration paid to the Company's Board of General Management during the period was as follows:

	Content	Current period VND	Prior period VND
The Board of General Directors			
Mr. Thai Thien Quang	General Director	122,153,846	-
Mr. Dao Quang Trung	Former General Director	80,923,077	-
Mr. Vo Qui Lam	Former General Director	-	40,000,000
		203,076,923	40,000,000

The Board of Management and the Audit Committee did not receive any remuneration, salaries, or other benefits during the accounting period

Transactions with key members of management and individuals related to key members of management.

	Content	Current period VND	Prior period VND
The Board of General Directors			
Mr. Thai Thien Quang	Advance for business trip	109,672,329	-

Balances with key management members and individuals associated with key management members.

	Content	Closing balance VND	Opening balance VND
The Board of Management			
Mr. Nguyen Huu Phu	Borrowings and finance lease liabilities	2,067,000,000	740,000,000

8.4.2. Transactions and balances with other related parties

Other related parties to the Company include subsidiaries, joint-ventures, associates controlled businesses, individuals with direct or indirect voting rights at the Company and intimately members within their families, businesses run by key management employees and individuals with direct or indirect voting rights of the Company and intimately members of their families.

Other related parties:

Other related parties	Location	Relationship
APG Securities Joint Stock Company	Ha Noi	Related party in 2024; in 2025, no longer considered a related party
Power Trade Joint Stock Company	Lang Son	ATG contributed capital according to the Board of Management' Resolution No. 1412/2023/NQ-HĐQT/ATG
GKM Holdings Joint Stock Company	Ninh Binh	Mr. Nguyen Huu Phu is the Chairman of the Board of Management; Ms. Dao Thi Hoa is a member of the Board of Management
APG Energy Nghe An Joint Stock Company	Nghe An	Mr. Nguyen Dong Giang is the Chairman of the Board of Management
An Giang Import - Export Joint Stock Company	An Giang	Mr. Nguyen Huu Phu is a member of the Board of Management

Transactions with other related parties

During this fiscal year, there were major transactions with related companies as follows:

Revenue from goods sold and services	Content	Current period VND	Prior period VND
APG Securities Joint Stock Company	Revenue from goods sold and services	-	-
		-	277,119,866
		-	277,119,866
Other transactions	Content	Current period VND	Prior period VND
APG Energy Nghe An Joint Stock Company	Purchase of shares	11,400,000,000	-

Balance of accounts receivable/(payable) with other related parties

Short-term advances from customers	Closing balance VND	Opening balance VND
An Giang Import - Export Joint Stock Company	474,329,817	237,164,909
	474,329,817	237,164,909
Short-term accrued expenses	Closing balance VND	Opening balance VND
APG Securities Joint Stock Company	372,272,727	372,272,727
	372,272,727	372,272,727

8.5. Information of Department

To serve the purpose of geographical area management, the company has established local branches that operate independently and prepares segment reports by geographical area six-month period ended 30th June 2025.

Items	Gia Lai VND	Ho Chi Minh City VND	Total VND
Net external sales	815,593,418	6,877,372,613	7,692,966,031
Segment assets	-	-	-
Total expenditures on acquisition of fixed asset	-	-	-
Items	Gia Lai VND	Ho Chi Minh City VND	Total VND
Net external sales	648,180,326	2,592,718,676	3,240,899,002
Segment assets	-	34,809,091	34,809,091
Total expenditures on acquisition of fixed asset	-	(5,801,514)	(5,801,514)

8.6. Comparative figures


The comparative figures presented in the interim balance sheet and the related notes are derived from the audited financial statements for the financial year ended 31 December 2024. The comparative figures presented in the interim income statement, cash flow statement, and the related notes are derived from the reviewed interim combined financial statements for the period from 01 January 2024 to 30 June 2024, which were reviewed by International Auditing and Valuation Company Limited.



Preparer
NGUYEN KIEU TRINH



Chief Accountant
NGUYEN VAN HUNG

General Director
THAI THIEN QUANG
Gia Lai, Vietnam
15th August 2025